**Ngày soạn:……………………**

**Ngày dạy:……………………………………………**

**CHƯƠNG 3. THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM**

**Tiết 28-33 :BÀI 9. THỔ NHƯỠNG VIỆT NAM**

Thời lượng: 6 tiết

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về kiến thức**

- Chứng minh được tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.

- Trình bày được đặc điểm phân bố của 3 nhóm đất chính.

- Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản..

- Chứng minh tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hóa đất.

**2. Về năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lí tình huống.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí:

+ Chứng minh được tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.

+Trình bày được đặc điểm phân bố của 3 nhóm đất chính.

+ Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

+ Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản..

+ Chứng minh tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hóa đất.

- Năng lực tìm hiểu địa lí:

+ Khai thác kênh hình và kênh chữ trong SGK từ tr131-133.

+ Sử dụng bản đồ hình 9.3 tr132 để nhận xét đặc điểm phân bố của 3 nhóm đất chính.

- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: tìm hiểu về tài nguyên đất ở địa phương nơi em sinh sống và viết báo cáo ngắn về nhóm đất chủ yếu ở địa phương và giá trị sử dụng.

**3. Về phẩm chất:** ý thức học tập nghiêm túc, ý thức bảo vệ tài nguyên đất.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên (GV)**

- KHBD, SGK, sách giáo viên (SGV), Atlat Địa lí VN.

- Hình 9.1. Đồi chè Mộc Châu, Sơn La; hình 9.2. Vườn cà phê Krông Búk, Đăk, Lăk, hình 9.3. Bản đồ các nhóm đất chính ở VN, hình 9.4. Cánh đồng lúa ở Vũ Thư, Thái Bình; hình 9.5. Trang trại nuôi tôm ở Kiên Lương, Kiên Giang; hình 9.6. Xói mòn ở khu vực miền núi phía Bắc, hình 9.7. Đất trống, đồi núi trọc ở Tây Nguyên phóng to.

- Phiếu học tập, bảng phụ ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

**2. Học sinh (HS):**SGK, vở ghi, Atlat Địa lí VN.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (10 phút)**

***a. Mục tiêu:***  Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

***b.Nội dung:***GV cho HS nghe lời bài hát “Hành trình trên đất phù sa” do nhạc sĩ Thanh Sơn sáng tác.

***c. Sản phẩm*:** HS đoán được tên bài hát “Hành trình trên đất phù sa” và vùng, miền được nói đến do GV đặt ra.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**

\* GV cho HS nghe lời bài hát bài hát “Hành trình trên đất phù sa” do nhạc sĩ Thanh Sơn sáng tác.

\* Sau khi HS nghe bài hát, GV yêu cầu HS cho biết tên bài hát và bài hát nói đến vùng, miền nào của nước ta?

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ**:

\* HS nghe lời bài hát và sự hiểu biết của bản thân, suy nghĩa để trả lời câu hỏi.

\* GV quan sát, đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

**Bước 3:** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận**:

\* Sau khi HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình: tên bài hát: “Hành trình trên đất phù sa” và vùng, miền được nói đến là vùng Đồng bằng sông Cửu Long hay miền Tây.

\* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **GV dẫn dắt vào nội dung bài mới**: qua lời bài hát “Hành trình trên đất phù sa” do nhạc sĩ Thanh Sơn sáng tác phần nào cho các em giá trị mà đất phù sa mang lại đó là vựa lúa, vựa cây ăn trái cho Đồng bằng sông Cửu Long. Bên cạnh đó, đất phù sa cũng như đất feralit còn giá trị sử dụng nào khác? Để biết được những điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức (190 phút)**

***2.1. Tìm hiểu về Tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng. (30 phút)***

***a. Mục tiêu*:** HS chứng minh được tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.

***b. Nội dung*:** Dựa vào kênh chữ SGK tr134, 135 suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.

***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 1 SGK.  \* GV yêu cầu HS dựa vào thông tin trong bày và sự hiểu biết của bản thân, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:  *1. Thỗ nhưỡng là gì?*  *2. Những nhân tố nào đã tác động đất sự hình thành thỗ nhưỡng nước ta?*  *3. Vì sao thổ nhưỡng nước ta mang tính chất nhiệt đới gió mùa?*  *4. Nêu biểu hiện của tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.*  *5. Kể tên các nhóm đất chính ở nước ta.*  **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS đọc kênh chữ trong SGK và sự hiểu biết của bản thân, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:  1. Thổ nhưỡng là lớp vật chất mỏng, vụn bở, bao phủ trên bề mặt các lục địa và đảo, được đặc trưng bởi độ phì.  2. Các nhân tố hình thành đất ở nước ta: đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, thời gian, con người.  3. Nguyên nhân:  - Ở khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa, quá trình phong hoá diễn ra với cường độ mạnh.  - Lượng mưa tập trung theo mùa rửa trôi các chất badơ dễ tan đồng thời tích tụ oxit sắt và oxit nhôm.  - Một số nơi mất đi lớp phủ thực vật.  4. Biểu hiện:  - Lớp thổ nhưỡng dày.  - Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng của nước ta.  - Đất feralit thường bị rửa trôi, xói mòn mạnh.  5. Nước ta có 3 nhóm đất chính: nhóm đất feralit, đất phù sa và đất mùn núi cao.  \* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.  **Bước 4.** **Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.  **\* GV mở rộng:**  - Đá mẹ là nguồn gốc cung cấp vật chất vô cơ cho đất. Đá mẹ có ảnh hưởng đến màu sắc và tính chất của đất.  - Khí hậu, đặc biệt là nhiệt độ và lượng mưa, quyết định mức độ rửa trôi, thúc đẩy quá trình hòa tan, tích tụ hữu cơ.  - Sinh vật đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành đất. Thực vât cung cấp vật chất hữu cơ, vi sinh vật phân giải xác súc vật tạo mùn, động vật làm đất tơi xốp hơn. | **1. Tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng**  - Lớp phủ thổ nhưỡng dày.  - Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng của nước ta.  - Đất feralit thường bị rửa trôi, xói mòn mạnh. |

**2.2. *Tìm hiểu về Ba nhóm đất chính***

***a. Mục tiêu*:** HS:

- Trình bày được đặc điểm phân bố của 3 nhóm đất chính.

- Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản..

***b. Nội dung*:** Dựa vào hình 9.1 đến 9.5 hoặc Atlat ĐLVN và kênh chữ SGK tr135-138 suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi của GV.

***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 2 SGK.  \* GV treo hình 9.1 đến 9.5 lên bảng.  \* GV chia lớp làm 6 nhóm, mỗi nhóm từ 6 đến 8 em, yêu cầu HS quan sát hình 9.1 đến 9.5 hoặc Atlat ĐLVN thông tin trong bày, thảo luận nhóm trong 15 phút để trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập sau:  1. Nhóm 1, 2, 3 – phiếu học tập số 1   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Nhóm đất feralit chiếm diện tích bao nhiêu?* |  | | *Xác định sự phân bố nhóm đất feralit trên bản đồ.* |  | | *Trình bày đặc điểm của nhóm đất feralit.* |  | | *Phân tích giá giá trị sử dụng của nhóm đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.* |  |   2. Nhóm 4, 5, 6 – phiếu học tập số 2   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Nhóm đất phù sa chiếm diện tích bao nhiêu?* |  | | *Xác định sự phân bố nhóm đất phù sa trên bản đồ.* |  | | *Trình bày đặc điểm của nhóm đất phù sa.* |  | | *Phân tích giá giá trị sử dụng của nhóm đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản.* |  |   2. Nhóm 7, 8, 9 – phiếu học tập số 3   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Nhóm đất mùn núi cao chiếm diện tích bao nhiêu?* |  | | *Xác định sự phân bố nhóm đất mùn núi cao trên bản đồ.* |  | | *Trình bày đặc điểm của nhóm đất mùn núi cao.* |  | | *Cho biết giá trị sử dụng của nhóm đất mùn núi cao.* |  |   **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS quan sát hình 9.1 đến 9.5 hoặc Atlat ĐLVN và đọc kênh chữ SGK tr135-138, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện nhóm 2, 5, và 8 lên thuyết trình và câu trả lời và xác định trên bản đồ trước lớp:  1. Nhóm 2 – phiếu học tập số 1   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Nhóm đất feralit chiếm diện tích bao nhiêu?* | Chiếm tới 65% diện tích đất tự nhiên. | | *Xác định sự phân bố nhóm đất feralit trên bản đồ.* | Phân bố ở các tỉnh trung du và miền núi, từ độ cao 1600 đến 1700m trở xuống. Đất hình thành trên các đá mẹ khác nhau. Trong đó :  - Đất feralit hình thành trên đá vôi phân bố chủ yếu ở Tây Bắc, đông bắc và Bắc Trung bộ.  - Đất feralit hình thành trên đá bazan phân bố tập trung ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. | | *Trình bày đặc điểm của nhóm đất feralit.* | - Đất Feralit có chứa nhiều oxit sắt và oxit nhôm tạo nên màu đỏ vàng.  - Đặc tính của đất feralit là: có lớp vỏ phong hóa dày thoáng khí, dễ thoát nước, đất chua, nghèo các chất badơ và mùn.  - Đất feralit hình thành trên đá badan và đá vôi có độ phì cao nhất. | | *Phân tích giá giá trị sử dụng của nhóm đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.* | - Trong lâm nghiệp: thích hợp phát triển rừng sản xuất với các loại cây như thông, bạch đàn, xà cừ, keo, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ.  - Trong nông nghiệp:  + Trồng các cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su, hồ tiêu,…), cây dược liệu (quế, hồi, sâm,…).  + Trồng các loại cây ăn quả như: bưởi, cam, xoài… |   2. Nhóm 5 – phiếu học tập số 2   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Nhóm đất phù sa chiếm diện tích bao nhiêu?* | Chiếm khoảng 24% diện tích đất tự nhiên. | | *Xác định sự phân bố nhóm đất phù sa trên bản đồ.* | Chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng duyên hải miền Trung. | | *Trình bày đặc điểm của nhóm đất phù sa.* | Được hình thành do sản phẩm bồi đắp của sự phù sa, các hệ thống sông và phù sa biển. Nhìn chung, đất phù sa có độ phì cao, rất giàu dinh dưỡng.  - Đất phù sa sông Hồng: ít chua, tơi xốp, giàu chất dinh dưỡng.  - Đất phù sa sông Cửu Long: đất phù sa ngọt có độ phì cao.  - Đất phù sa ở dải đồng bằng ven biển miền Trung: độ phì thấp hơn, nhiều cát, ít phù sa sông. | | *Phân tích giá giá trị sử dụng của nhóm đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản.* | - Trong nông nghiệp: phù sa là nhóm đất phù hợp để sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm và cây ăn quả.  - Trong thủy sản: đất phù sa ở các cửa sông, ven biển có nhiều lợi thế để phát triển ngành thuỷ sản. Vùng đất phèn, đất mặn tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh bắt thuỷ sản. Ở các rừng ngập mặn ven biển, các bãi triều ngập nước và ở cửa sông lớn thuận lợi cho nuôi trồng nhiều loại thuỷ sản nước lợ và nước mặn. |   2. Nhóm 8 – phiếu học tập số 3   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Nhóm đất mùn núi cao chiếm diện tích bao nhiêu?* | Chiếm khoảng 11% diện tích đất tự nhiên. | | *Xác định sự phân bố nhóm đất mùn núi cao trên bản đồ.* | Phân bố rải rác ở các khu vực núi có độ cao từ 1600 - 1700 m trở lên. | | *Trình bày đặc điểm của nhóm đất mùn núi cao.* | Được hình thành trong điều kiện khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới núi cao, nhiệt độ thấp khiến quá trình phong hóa, phân giải các chất hữu cơ diễn ra chậm nên đất giàu mùn, địa hình cao, độ dốc lớn nên tầng đất mỏng. | | *Cho biết giá trị sử dụng của nhóm đất mùn núi cao.* | Thích hợp trồng rừng phòng hộ đầu nguồn. |   \* HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.  **Bước 4. Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt. | **2. Ba nhóm đất chính**  ***a. Nhóm đất feralit***  - Chiếm tới 65% diện tích đất tự nhiên.  - Phân bố ở các tỉnh trung du và miền núi, từ độ cao 1600 đến 1700m trở xuống.  - Đặc điểm:  + Chứa nhiều oxit sắt và oxit nhôm tạo nên màu đỏ vàng.  + Có lớp vỏ phong hóa dày thoáng khí, dễ thoát nước, đất chua, nghèo các chất badơ và mùn.  - Giá trị sử dụng:  + Trong lâm nghiệp: thích hợp phát triển rừng sản xuất với các loại cây như thông, bạch đàn, xà cừ,...  - Trong nông nghiệp: trồng các cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su,…), cây dược liệu (quế, hồi, sâm,…) và các loại cây ăn quả như: bưởi, cam, xoài…  ***b. Nhóm đất phù sa***  - Chiếm khoảng 24% diện tích đất tự nhiên.  - Phân bố chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng duyên hải miền Trung.  - Đặc điểm: có độ phì cao, rất giàu dinh dưỡng.  - Giá trị sử dụng:  + Trong nông nghiệp: sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm và cây ăn quả.  + Trong thủy sản: vùng đất phèn, đất mặn tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh bắt thuỷ sản. Ở các rừng ngập mặn ven biển, các bãi triều ngập nước và ở cửa sông lớn thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.  ***c. Nhóm đất mùn núi cao***  - Chiếm khoảng 11% diện tích đất tự nhiên.  - Phân bố rải rác ở các khu vực núi có độ cao từ 1600 - 1700 m trở lên.  - Đặc điểm: đất giàu mùn, tầng đất mỏng.  - Giá trị sử dụng: thích hợp trồng rừng phòng hộ đầu nguồn. |

**2.3. *Tìm hiểu về Tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hóa đất. (45 phút)***

***a. Mục tiêu*:** HS chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hóa đất.

***b. Nội dung*:** Quan sát hình 9.6, 9.7 kết hợp kênh chữ SGK tr138, 139, thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi của GV.

***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 3 SGK.  \* GV treo hình 9.6, 9.7 lên bảng.  \* GV chia lớp làm 8 nhóm, mỗi nhóm từ 4 đến 6 em, yêu cầu HS quan sát hình 9.6, 9.7 và thông tin trong bày, thảo luận nhóm trong 10 phút để trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập sau:  1. Nhóm 1, 2, 3, 4 – phiếu học tập số 1   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Nêu thực trạng thoái hóa đất ở nước ta.* |  | | *Nguyên nhân nào gây nên tình trạng thoái hóa đất ở nước ta.* |  |   2. Nhóm 5, 6, 7, 8 – phiếu học tập số 2   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Nêu hậu quả của việc thoái hóa đất ở nước ta.* |  | | *Nêu các biện pháp chống thoái hóa đất ở nước ta hiện nay.* |  |   **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS quan sát quan sát bản đồ hình 9.6, 9.7 và thông tin trong bày, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện nhóm 3, 7 lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:  1. Nhóm 3 – phiếu học tập số 1   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Nêu thực trạng thoái hóa đất ở nước ta.* | - Nhiều diện tích đất ở trung du và miền núi bị rửa trôi, xói mòn, bạc màu, trở nên khô cằn, nghèo dinh dưỡng; nguy cơ hoang mạc hoá có thể xảy ra ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ.  - Đất ở nhiều vùng cửa sông, ven biển bị suy thoái do nhiễm mặn, nhiễm phèn, ngập úng. Diện tích đất phèn, đất mặn có xu hướng ngày càng tăng. | | *Nguyên nhân nào gây nên tình trạng thoái hóa đất ở nước ta.* | - Do tự nhiên: nước ta có ¾ diện tích đất ở vùng đồi núi, có độ dốc cao, lượng mưa lớn và tập trung theo mùa. Biến đổi khí hậu làm gia tăng tình trạng hạn hán, ngập lụt, nước biển dâng.  - Do con người: nạn phá rừng lấy gỗ, đốt rừng làm nương gẫy, chưa quan tâm đến cải tạo đất, lạm dụng chất hóa học trong sản xuất. |   2. Nhóm 7 – phiếu học tập số 2   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Nêu hậu quả của việc thoái hóa đất ở nước ta.* | Thoái hóa đất dẫn đến độ phì của đất giảm, mất chất dinh dưỡng, khiến năng suất cây trồng bị ảnh hưởng, thậm chí nhiều nơi đất bị thoái hóa nặng không thể sử dụng cho trồng trọt. | | *Nêu các biện pháp chống thoái hóa đất ở nước ta hiện nay.* | - Bảo vệ rừng và trồng rừng:  + Bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển;  + Trồng cây phủ xanh đất trống, đồi núi trọc để hạn chế quá trình xói mòn đất.  - Củng cố và hoàn thiện hệ thống đê biển, hệ thống công trình thủy lợi để duy trì nước ngọt thường xuyên, hạn chế tối đa tình trạng khô hạn, mặn hoá, phèn hoá.  - Bổ sung các chất hữu cơ cho đất, nhằm: cung cấp chất dinh dưỡng, bổ sung các vi sinh vật cho đất và làm tăng độ phì nhiêu của đất. |   \* HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.  **Bước 4.** **Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt. | **3. Tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hóa đất**  ***-*** Thực trạng:  + Nhiều diện tích đất ở trung du và miền núi bị rửa trôi, xói mòn, bạc màu, trở nên khô cằn, nghèo dinh dưỡng; nguy cơ hoang mạc hoá có thể xảy ra ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ.  + Đất ở nhiều vùng cửa sông, ven biển bị suy thoái do nhiễm mặn, nhiễm phèn, ngập úng và có xu hướng ngày càng tăng.  - Biện pháp:  + Bảo vệ rừng và trồng rừng..  + Củng cố và hoàn thiện hệ thống đê biển, hệ thống công trình thủy lợi.  + Bổ sung các chất hữu cơ, các vi sinh vật cho đất và làm tăng độ phì nhiêu của đất. |

**3. Hoạt động luyện tập (10 phút)**

***a. Mục tiêu:*** Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

***b. Nội dung*:** GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn.

***c. Sản phẩm:***trả lời được câu hỏi mà GV giao.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**

GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học, hãy trả lời câu hỏi sau:[*Hoàn thành bảng về giá trị sử dụng của đất feralit và đất phù sa vào vở.*](https://tailieumoi.vn/bai-viet/86887/hoan-thanh-bang-theo-mau-sau-vao-vo-nhom-dat-dat-feralit-dat-phu-sa-gia-tri-su-dung)

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**

\* HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

\* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

**Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

\* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

GIÁ TRỊ SỬ DỤNG CỦA ĐẤT FERALIT VÀ ĐẤT PHÙ SA Ở NƯỚC TA

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhóm đất** | **Gi á trị sử dụng** |
| Đất feralit | - Trong nông nghiệp: đất Feralit được khai thác và sử dụng chủ yếu để trồng các cây công nghiệp lâu năm, cây dược liệu; cây ăn quả,…  - Trong lâm nghiệp: đất feralit thích hợp để phát triển rừng sản xuất và nhiều loại cây gỗ lớn,… |
| Đất phù sa | - Trong nông nghiệp: phù sa là nhóm đất phù hợp để sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm và cây ăn quả.  - Trong thủy sản:  + Đất phù sa ở các cửa sông, ven biển có nhiều lợi thế để phát triển ngành thuỷ sản.  + Vùng đất phèn, đất mặn tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh bắt thuỷ sản.  + Ở các rừng ngập mặn ven biển, các bãi triều ngập nước và ở cửa sông lớn thuận lợi cho nuôi trồng nhiều loại thuỷ sản nước lợ và nước mặn. |

\* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **Đánh giá:**

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

**4. Hoạt động vận dụng (5 phút)**

***a. Mục tiêu:*** Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

***b. Nội dung*:** GV hướng dẫn HS hoàn thành bài tập ở nhà.

***c. Sản phẩm:***trả lời được câu hỏi mà GV giao.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:** GV đặt câu hỏi cho HS: [*Tìm hiểu về tài nguyên đất ở địa phương (tỉnh/ thành phố) nơi em sinh sống và viết một báo cáo ngắn về một trong hai nội dung dưới đây:*](https://tailieumoi.vn/bai-viet/86888/tim-hieu-ve-tai-nguyen-dat-o-dia-phuong-tinh-thanh-pho-noi-em-sinh-song-va-viet-mot)

*Nội dung 1: Nhóm đất chủ yếu ở địa phương và giá trị sử dụng*

*Nội dung 2: Hiện tượng thoái hóa đất ở địa phương và biện pháp cải tạo*

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm kiếm thông tin trên Internet và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

\* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình vào tiết học sau: (chọn dung 1)

Ví dụ: TPHCM hai nhóm đất chính:

- Đất xám phù sa cổ chiếm hầu hết phần phía bắc, tây bắc và đông bắc Thành phố, gồm phần lớn các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bắc Bình Chánh, Bắc – Ðông Bắc thành phố Thủ Đức và đại bộ phận khu vực nội thành cũ. Ðất xám tuy nghèo dinh dưỡng nhưng đất có tầng dày nên thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp hàng năm, cây thực phẩm…, có khả năng cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao, nếu áp dụng biện pháp luân canh, thâm canh tốt. Nền đất xám phù hợp đối với sử dụng bố trí các công trình xây dựng cơ bản.

- Đất phù sa tại Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều nguồn gốc: ven biển, vũng vịnh, sông biển, bãi bồi,... nên đã hình thành nhiều loại đất khác nhau, gồm nhóm đất phù sa, nhóm đất phèn và đất phèn mặn. Ngoài ra có một diện tích nhỏ là “giồng” cát gần biển tập trung ở Cần Giờ và đất feralit đỏ vàng bị xói mòn trơ sỏi đá phân bố ở vùng gò đồi thuộc Củ Chi, Thủ Đức. Loại đất phèn trung bình đang được khai thác để trồng lúa. Còn loại đất bị phèn nhiều hay đất phèn mặn được khai thác đề trồng mía, dứa (thơm) hay lạc (đậu phộng) phụ thuộc vào mức độ cải tạo đất. Đất phù sa thích hợp cho việc trồng lúa, đất mặn đang khai thác để trồng rừng, đặc biệt là đước.

\* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **Đánh giá:**

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

**KÝ DUYỆT CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

**Ngày tháng năm 2024**

**TTCM**

**Nguyễn Duy Tuyến**

**Ngày soạn:...............................**

**Ngày dạy:......................................................**

**Tiét 34,35,36,37,38 -BÀI 10. SINH VẬT VIỆT NAM**

Thời lượng: 5 tiết

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về kiến thức**

- Chứng minh được sự đa dạng của sinh vật VN.

- Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở VN.

**2. Về năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lí tình huống.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí:

+ Chứng minh được sự đa dạng của sinh vật VN.

+ Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở VN.

- Năng lực tìm hiểu địa lí:

+ Khai thác kênh hình và kênh chữ trong SGK từ tr138-141.

+ Sử dụng bản đồ hình 10.3 SGK tr142 để xác định các thảm thực vật và các loài động vật ở nước ta.

- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Tìm hiểu và viết báo cáo ngắn (15 đến 20 dòng) về một vườn quốc gia ở Việt Nam.

**3. Về phẩm chất:** Ý thức học tập nghiêm túc, ý thức bảo tồn đa dạng sinh học VN.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên (GV)**

- KHBD, SGK, sách giáo viên (SGV), Atlat Địa lí Việt Nam (ĐLVN)

- Hình 10.1. Sâm Ngọc Linh ở Nam Trà My, Quảng Nam, hình 10.2. Voọc chà vá chân nâu ở bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng, hình 10.3. Bản đồ phân bố sinh vật VN, hình 10.4. Hệ sinh thái rừng mưa nhiệt đới ở dãy Hoàng Liên Sơn, hình 10.5. Hệ sinh thái rạn san hô ở cù lao Chàm, Quảng Nam, hình 10.6. Đốt rừng làm nương rẩy ở Tây Nguyên.

- Phiếu học tập, bảng phụ ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

**2. Học sinh (HS):**SGK, vở ghi, Atlat ĐLVN.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: Khởi động ( 10 phút)**

***a. Mục tiêu:***  Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

***b.Nội dung:***GV tổ chức trò chơi “Đuổi hình bắt chữ” cho HS.

***c. Sản phẩm*:** HS giải được trò chơi “Đuổi hình bắt chữ” GV đặt ra.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**

\* GV treo bảng phụ trò chơi “Đuổi hình bắt chữ” lên bảng:

\* GV lần lượt cho HS quan sát các hình trên theo thứ tự từ 1 đến 6, yêu cầu HS cho biết tên động vật tương ứng với mỗi hình trên. GV khen thưởng cho HS trả lời đúng.

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ**:

\* HS quan sát lần lượt các hình với sự hiểu biết của bản thân, suy nghĩa để trả lời câu hỏi.

\* GV quan sát, đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

**Bước 3:** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận**:

\* Sau khi HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

**1. Báo đốm**

**2. Sư tử**

**3. Con voi**

**4. Tê giác**

**5. Hà mã**

**6. Con cáo**

\* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **GV dẫn dắt vào nội dung bài mới**: Việt Nam được đánh giá là quốc gia có sự đa dạng sinh học cao trên thế giới với nhiều loài động, thực vật khác nhau. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tài nguyên sinh vật của nước ta đang bị suy giảm đáng kể. Vậy nguyên nhân nào gây suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta và chúng ta cần làm gì để bảo vệ đa dạng sinh học? Để biết được những điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức**

***2.1. Tìm hiểu về Sự đa dạng sinh vật ở VN (90 phút)***

***a. Mục tiêu*:** HS chứng minh được sự đa dạng của sinh vật VN.

***b. Nội dung*:** Quan sát hình 10.1 đến 10.5 kết hợp kênh chữ SGK tr138-140, suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.

***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 1 SGK.  \* GV chiếu video đa dạng sinh học  \* GV yêu cầu HS quan sát bản đồ hình 10.1 đến 10.5 hoặc Atlat ĐLVN và thông tin trong bày, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:  *1. Em hãy trả lời khái niệm đa dạng sinh học là gì?*  *2. Em hãy chứng minh sinh vật nước ta đa dạng về thành phần loài.*  *3. Kể tên và lên xác định trên bản đồ các loài động vật và thảm thực vật nước ta.*  *4. Em hãy chứng minh sinh vật nước ta đa dạng về gen di truyền.*  *5. Em hãy chứng minh sinh vật nước ta đa dạng về hệ sinh thái.*  *6. Vì sao sinh vật nước ta lại đa dạng và phong phú?*  **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS quan sát quan sát bản đồ hình 10.1 đến 10.5 hoặc Atlat ĐLVN và đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:  1.Đa dạng sinh học là sự phong phú về gen, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên.”  2. Ở nước ta đã phát hiện hơn 50.000 loài sinh vật, trong đó nhiều loài thực vật quý hiếm (Trầm hương, trắc, sâm Ngọc Linh, nghiến, gỗ gụ…) và động vật quý hiếm (Sao la, voi, bò tót, trĩ…).  3**. HS kể tên và xác định:**  - Các loài động vật: khỉ, vượn, voọc, gấu, hươu, sao la, voi, hổ, yến, tôm,...  - Các thảm thực vật: rừng kín thường xanh, rừng thưa, rừng tre nứa, rừng ngập mặn, rừng trên núi đá vôi, rừng trồng, thảm cỏ, cây bụi....  4. Số lượng các cá thể trong mỗi loài tương đối phong phú, tạo nên sự đa dạng về nguồn gen di truyền,…  **5. Phân loại kiểu hệ sinh thái**  - Các hệ sinh thái trên cạn:  + Gồm kiểu rừng sinh thái khác nhau, phổ biến nhất là rừng mưa nhiệt đới, rừng nhiệt đới gió mùa với lớp phủ thực vật rậm rạp nhiều tầng, thành phần loài phong phú.  + Ngoài ra, còn có: trảng cỏ cây bụi, rừng cận nhiệt, rừng ôn đới núi cao,…  - Các hệ sinh thái tự nhiên dưới nước bao gồm: hệ sinh thái nước mặn, hệ sinh thái nước ngọt.  + Các hệ sinh thái nước mặn (bao gồm cả các vùng nước lợ), điển hình là rừng ngập mặn, cỏ biển, rạn san hô, đầm phá ven biển,… và hệ sinh thái biển chia thành các vùng nước theo độ sâu.  + Các hệ sinh thái nước ngọt ở sông suối, ao, hồ đầm.  - Các hệ sinh thái nhân tạo hình thành do hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản rất đa dạng như:  + Hệ sinh thái đồng ruộng, vùng chuyên canh,..  + Hệ sinh thái nuôi trồng thủy sản,…  6. **Nguyên nhân:**  - Vị trí địa lí nằm trên đường di cư, di lưu của nhiều loài động vật.  - Môi trường sống thuận lợi: ánh sáng dồi dào, nhiệt độ cao, đủ nước, tầng đất sâu dày, vụn bỡ,…  - Ngoài các loài sinh vật bản địa chiếm khoảng 50%, nước ta còn là nơi tiếp xúc của nhiều luồng sinh vật di cư tới như Trung Quốc, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a… chiếm khoảng 50%.  \* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.  **Bước 4.** **Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.  **\* GV mở rộng:** Sao la là loài thú mới được phát hiện lần đầu tiên trên thế giới tại Việt Nam. Năm 1992, khi đang nghiên cứu Vườn Quốc gia Vũ Quang, Hà Tình, nằm gần biên giới Việt - Lào, các nhà khoa học thuộc Bộ Lâm nghiệp Việt Nam cũ (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (WWF) đã phát hiện loài thú quý hiếm này. | **1. Sự đa dạng sinh vật ở VN**  **\* Đa dạng về thành phần loài**: Ở nước ta đã phát hiện hơn 50.000 loài sinh vật, trong đó nhiều loài thực vật quý hiếm (Trầm hương, trắc, sâm Ngọc Linh, nghiến, gỗ gụ…) và động vật quý hiếm (Sao la, voi, bò tót, trĩ…).  \* **Đa dạng về nguồn gen di truyền**: số lượng các cá thể trong mỗi loài tương đối phong phú, tạo nên sự đa dạng về nguồn gen di truyền,…  \* **Đa dạng về hệ sinh thái**:  - Hệ sinh thái tự nhiên trên cạn như rừng kín thường xanh, rừng thưa, rừng tre nứa, rừng trên núi đá vôi,...  - Hệ sinh thái tự nhiên dưới nước: nước mặn, nước ngọt.  - Các hệ sinh thái nhân tạo: sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của con người. |

**2.2. *Tìm hiểu về Tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở VN. (90 phút)***

***a. Mục tiêu*:** HS chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở VN.

***b. Nội dung*:** Quan sát hình 10.6 kết hợp kênh chữ SGK tr143-144 suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi của GV.

***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 2 SGK.  \* GV treo hình 10.6 lên bảng.  \* GV chia lớp làm 8 nhóm, mỗi nhóm từ 4 đến 6 em, yêu cầu HS, yêu cầu HS quan sát hình 10.6 và thông tin trong bày, thảo luận nhóm trong 10 phút để trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập sau:  1. Nhóm 1, 2, 3 và 4 – phiếu học tập số 1   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Chứng minh đa dạng sinh học ở nước ta đang bị suy giảm.* |  | | *Cho biết số lượng lòai bị đe dọa ở nước ta theo báo cáo năm 2021?* |  | | *Nguyên nhân nào gây suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta?* |  |     2. Nhóm 5, 6, 7 và 8 – phiếu học tập số 2   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Đa dạng sinh học gây ra những hậu quả gì?* |  | | *Nêu ý nghĩa của việc bảo tồn đa dạng sinh học.* |  | | *Nêu một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta.* |  |   **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS quan sát hình 10.6 và thông tin trong bày, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện nhóm 1 và 5 lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:  1. Nhóm 1 – phiếu học tập số 1   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Chứng minh đa dạng sinh học ở nước ta đang bị suy giảm.* | - Suy giảm số lượng cá thể, loài sinh vật: số lượng cá thể, các loài thực vật, động vật hoang dã suy giảm nghiêm trọng. Một số loài thực vật, động vật có nguy cơ tuyệt chủng, ví dụ như: nhiều loài cây gỗ quý (đinh, lim, sến, táu,…); nhiều loài động vật hoang dã quý hiếm (voi, hổ, bò tót, tê giác,…)  - Suy giảm hệ sinh thái: Các hệ sinh thái rừng nguyên sinh bị phá hoại gần hết, chỉ còn chủ yếu là rừng thứ sinh; các hệ sinh thái rừng ngập mặn, các hệ sinh thái biển cũng đứng trước nguy cơ bị tàn phá bởi con người.  - Suy giảm nguồn gen: việc suy giảm số lượng cá thể cộng với suy giảm số lượng loài đã khiến nguồn gen suy giảm. | | *Cho biết số lượng lòai bị đe dọa ở nước ta theo báo cáo năm 2021?* | 75 loài thú, 57 loài chim, 75 loài bò sát, 53 loài lưỡng cư, 136 loài cá. | | *Nguyên nhân nào gây suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta?* | - Các yếu tố tự nhiên: bão, lũ lụt, hạn hán, cháy rừng…  - Con người: khai thác lâm sản, đốt rừng, du canh du cư, đánh bắt quá mức, ô nhiễm môi trường,... |   2. Nhóm 5 – phiếu học tập số 2   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Đa dạng sinh học gây ra những hậu quả gì?* | - Mất cân bằng sinh thái, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của con người, đe dọa sự phát triển bền vững của Trái Đất.  - Ảnh hưởng đến an ninh lương thực làm cho con người phải đối mặt với nguy cơ đói nghèo, suy giảm nguồn gen và đặc biệt là biến đổi khí hậu dẫn đến hàng loạt các thảm họa thiên nhiên đe dọa cuộc sống của con người. | | *Nêu ý nghĩa của việc bảo tồn đa dạng sinh học.* | Đa dạng sinh học là yếu tố quyết định tính ổn định của các hệ sinh thái tự nhiên, là cơ sở sinh tồn của sự sống trong môi trường. Vì vậy việc bảo vệ đa dạng sinh học chính là bảo vệ môi trường sống của chúng ta. | | *Nêu một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta.* | - Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia.  - Trồng và bảo vệ rừng.  - Ngăn chặn nạn phá rừng, săn bắt động vật hoang dã.  - Xử lí các chất thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt.  - Nâng cao ý thức người dân. |   \* HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.  **Bước 4. Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt. | **2. Tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở VN**  ***\* Đa dạng sinh học ở nước ta đang bị suy giảm***  - Suy giảm số lượng cá thể, loài sinh vật: nhiều loài động, thực vật có nguy cơ bị tuyệt chủng.  - Suy giảm về hệ sinh thái: các hệ sinh thái rừng nguyên sinh bị phá hoại gần hết.  - Suy giảm về nguồn gen.  ***\* Nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học***  - Các yếu tố tự nhiên: bão, lũ lụt, hạn hán, cháy rừng…  - Con người: khai thác lâm sản, đốt rừng, du canh du cư, đánh bắt quá mức, ô nhiễm môi trường,...  ***\* Một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta***  - Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia.  - Trồng và bảo vệ rừng.  - Ngăn chặn nạn phá rừng, săn bắt động vật hoang dã.  - Xử lí các chất thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt.  - Nâng cao ý thức người dân. |

**3. Hoạt động luyện tập (40 phút)**

***a. Mục tiêu:*** Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

***b. Nội dung*:** GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn.

***c. Sản phẩm:***trả lời được câu hỏi mà GV giao.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**

GV yêu cầu HS dựa vào bảng số liệu SGK tr141 và kiến thức đã học, hãy trả lời câu hỏi sau:*Hãy vẽ biểu đồ cột và nhận xét sự biến động diện tích rừng tự nhiên của Việt Nam giai đoạn 1943 -2020. Nguyên nhân nào dẫn đến sự thay đổi đó?*

**

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**

\* HS dựa vào bảng số liệu SGK và kĩ năng vẽ biểu đồ đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để thực hiện vẽ và nhận xét.

\* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

**Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

\* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

**a. Nhận xét:**

- Giai đoạn từ 1943 - 1983: diện tích rừng tự nhiên có xu hướng giảm (7,5 triệu ha).

- Giai đoạn từ 1983 - 2020: diện tích rừng tự nhiên có xu hướng tăng (3,5 triệu ha)

**b. Nguyên nhân:**

- Giai đoạn 1943 - 1983, diện tích rừng giảm, do: hậu quả của chiến tranh; nạn khai thác rừng bừa bãi; hoạt động du canh, du cư của con người và một phần do cháy rừng.

- Giai đoạn 1983 - 2020, diện tích rừng tăng, do: chính sách bảo vệ, trồng và phát triển rừng của nhà nước; ý thức của người dân trong việc bảo vệ tài nguyên rừng được nâng cao.

\* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **Đánh giá:**

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

**4. Hoạt động vận dụng (5 phút)**

***a. Mục tiêu:*** Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

***b. Nội dung*:** GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

***c. Sản phẩm:***trả lời được câu hỏi mà GV giao.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:** GV đặt câu hỏi cho HS: *Tìm hiểu và viết báo cáo ngắn (15 đến 20 dòng) về một vườn quốc gia ở Việt Nam.*

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:** HS thu thập thông tin trên Internet và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

\* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình vào tiết học sau:

**Vườn quốc gia Cà Mau**

Vườn quốc gia Cà Mau nằm ở vùng cực Nam của Tổ Quốc. Hiện nay, tại Vườn Quốc Gia tại Cà Mau có khoảng 74 loài chim thuộc 23 họ; trong đó có 28 loài chim di trú và nhiều loài quý hiếm. Đặc biệt, nơi đây còn có nhiều động vật nằm trong sách đỏ của thế giới như: chim Sen; Chẳng bè, Đước đôi và Quao nước,… Thực vật đặc trưng của Vườn Quốc Gia Cà Mau gồm: sú, vẹt, đước, mắm… Động vật: rắn, cua, các loại cá nước lợ, ba khía, sóc, khỉ… Về thủy sản đã xác định được 139 loài cá, thuộc 21 bộ, 55 họ, 89 giống với nhiều loài quý hiếm và có giá trị kinh tế cao. Hiện đã xác định được 53 loài thân mềm thuộc 9 bộ, 28 họ và 8 giống. Đáng lưu ý là các loài cá ngựa đen; cá cháo lớn thuộc họ cá cháo. Bộ cá cháo biển là loài sống ven bờ và cửa sông đang có nguy cơ tuyệt chủng. Cũng như cá mòi không răng và sam ba gai có số lượng giảm mạnh.

\* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **Đánh giá:**

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

**KÝ DUYỆT CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

**Ngày tháng năm 2024**

**TTCM**

**Nguyễn Duy Tuyến**

**Ngày duyệt:................................**

**Ngày dạy:..........................................**

**Tiết 40: ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ II**

Thời gian thực hiện: 1 Tiết

**I. MỤC TIÊU** :

**1. Kiến thức**

- Củng cố và khắc sâu các kiến thức đã học:

+ Khí hậu Việt Nam

+ Thổ nhưỡng Việt Nam

+ Sinh vật Việt Nam

**2. Năng lực**

- Năng lực chung

+ Tự chỉ và tự học: HS tự lên kế hoạch ôn tập các nội dung đã được học

+ Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, thảo luận giữa các thành viên khi làm việc nhóm để ôn tập lại các kiến thức đã học.

- Năng lực chuyên biệt: HS khái quát được các nội dung kiến thức địa lí đã học dưới dạng sơ đồ tư duy, kẻ bảng…Vận dụng kiến thức đã học để giải thích 1 số hiện tượng trong cuộc sống hàng ngày.

**3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ: Chủ động, tích cực ôn tập

- Nhân ái: Giúp đỡ bạn bè trong thảo luận nhóm, tôn trọng ý kiến phát biểu của bạn bè.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Kế hoạch bài dạy, bản đồ khí hậu Việt Nam, máy tính, máy chiếu.

- SGK, giấy A4, bút, vở ghi, Atlat Địa lí Việt Nam.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động xuất phát/ khởi động**

a. Mục tiêu

- Khái quát nội dung ôn tập. Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b. Nội dung

- HS chơi trò chơi “Ai là triệu phú”.

c. Sản phẩm

- Câu trả lời cá nhân của học sinh.

d. Cách thức tổ chức

**Bước 1**: Giao nhiệm vụ

- GV tổ chức cho HS tham gia chơi trò chơi “Ai là triệu phú”

**+ Câu 1**: Khí hậu Việt Nam mang tính chất

A. Ôn đới gió mùa. B. Cận nhiệt gió mùa

C. Nhiệt đới gió mùa. D. Ôn đới lục địa.

+ **Câu 2**: Nhiệt độ không khí trung bình năm trên cả nước đều trên bao nhiêu OC?

A. 20OC. B. 25OC. C. 28OC. D. 30OC.

+ **Câu 3**: Lượng mưa trung bình năm của Việt Nam dao động ở mức

A. Dưới 500mm/năm. B. 500 – 1000mm/năm.

C. 1000 – 1500mm/năm. D. 1500 – 2000mm/năm.

**+ Câu 4:** Tính chất gió mùa mùa đông ở nước ta

A. nóng, khô. B. nóng, ẩm. C. lạnh, khô. D. lạnh, ẩm.

**+ Câu 5:** Tính chất gió mùa mùa hè ở nước ta

A. nóng, khô. B. nóng, ẩm. C. lạnh, khô. D. lạnh, ẩm.

**+ Câu 6:** Nước ta có bao nhiêu con sông có chiều dài trên 10km

A. 2360. B. 3260. C. 6230. D. 7360.

**+ Câu 7:** Chế độ nước sông ở Việt Nam phụ thuộc vào

A. băng tuyết tan. B. chế độ mưa.

C. nước ngầm. D. nước suối.

+ **Câu 8**: Đặc điểm nào sau đây là đúng về nguồn nước ngầm ở nước ta

A. phân bố rộng khắp cả nước.

B. tập trung ở vùng Tây Nguyên.

C. không có tác dụng chữa bệnh.

D. không phục vụ cho sinh hoạt.

**+ Câu 9**: Thời gian mùa lũ của hệ thống sông Hồng

A. từ tháng 5 đến tháng 10. B. từ tháng 6 đến tháng 10.

C. từ tháng 7 đến tháng 11 D. từ tháng 8 đến tháng 12.

**+ Câu 10:** Các hồ ở nước ta có vai trò nào sau đây

A. Nuôi trồng thuỷ sản. B. Phát triển du lịch.

C. Cấp nước cho sản xuất. D. Cả 3 phương án trên.

**Bước 2:** Thực hiện nhiệm vụ.

- GV hướng dẫn, hỗ trợ HS thực hiện các nhiệm vụ cá nhân

**Bước 3:** **-** HS trao đổi thảo luận và báo cáo kết quả

- Cá nhân báo cáo kết quả làm việc.

- Các học sinh/nhóm khác có ý kiến nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học sinh về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học sinh.

**2. Hình thành kiến thức (ôn tập)**

a. Mục tiêu:

- Củng cố, khắc sâu kiến thức cho HS

b. Nội dung:

- Học sinh hoạt đông cá nhân/nhóm để ôn tập các kiến thức đã học

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của học sinh, kết quả thảo luận nhóm

d. Tổ chức hoạt động:

**1. Ôn tập nội dung tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam**

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ

- GV chia lớp thành 6 nhóm, các nhóm chuẩn bị bảng nhóm, bút và xoá bảng

- Gv đọc câu hỏi, HS các nhóm nhanh chóng viết đáp án **Đúng hoặc Sai** rồi giơ cao bảng đáp án.

- Thời gian mỗi câu hỏi là 10s.

1. Nhiệt độ TB năm của nước ta giảm liên tục qua các năm do tác động của BĐKH

2. Tổng lượng mưa nước ta tăng liên tục trong thời kỳ 1958 - 2018

3. Biến đổi khí hậu làm gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan ở nước ta

4. Biến đổi khí hậu không tác động đến thuỷ văn nước ta

5. Vào mùa lũ, ở nước ta thường xảy ra lũ quét ở miền núi và ngập lụt ở đồng bằng

6. Vào mùa cạn, do lượng mưa lớn nên luôn đủ nước cho sinh hoạt và sản xuất

7. Trồng và bảo vệ rừng là một trong những giải pháp giảm nhẹ BĐKH

8. Trong nông nghiệp cần thay đổi cơ cấu mùa vụ để thích ứng với BĐKH

9. Trong công nghiệp cần sử dụng các năng lượng hoá thạch để thích ứng với BĐKH

10. Các nguồn năng lượng tái tạo để thích ứng với BĐKH: gió, mặt trời, nước

**Bước 2:** Thực hiện nhiệm vụ

- Các nhóm tham gia trả lời câu hỏi

**Bước 3**: Báo cáo và tổng kết

- Nhóm nào trả lời đúng nhiều nhất sẽ là nhóm chiến thắng.

- Gv nhận xét ý thức và kết quả tham gia hoạt động của học sinh

**2. Ôn tập nội dung thổ nhưỡng Việt Nam**

**Bước 1: Giao nhiệm vụ**

- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi LẬT MẢNH GHÉP

- Có 6 mảnh ghép, mỗi mảnh ghép tương ứng với 1 câu hỏi, lật mở các mảnh ghép để tìm được bức ảnh ẩn chứa thông điệp về bảo vệ đất

+ Mảnh ghép chữ A: Nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất nước ta là:

A. Phù sa B. Feralit

C. Mùn núi cao D. Đất xám

+ Mảnh ghép chữ B: Hình thành trên vùng đất mùn núi cao là

A. Các vùng chuyên canh cây công nghiệp.

B. Các vùng chuyên canh cây lương thực.

C. Các ruộng hoa màu, rau củ.

D. Các cánh rừng đầu nguồn.

+ Mảnh ghép chữ C: Đặc điểm nổi bật nhất của tài nguyên đất nước ta là

A. đất phì nhiêu, màu mỡ, tơi xốp.

B. đất có tầng phong hóa dày, dễ bị rửa trôi.

C. đa dạng, thể hiện rõ tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm.

D. ít chịu tác động của con người.

+ Mảnh ghép chữ D: Khó khăn chủ yếu trong việc sử dụng đất nông nghiệp ở miền đồi núi nước ta là

A. đất dễ bị ngập úng.

B. đất chua, nhiễm phèn.

C. đất dễ bị xói mòn, rửa trôi.

D. đất dễ bị xâm nhập mặn.

+ Mảnh ghép chữ E: Đất phèn mặn chiếm diện tích lớn tập trung chủ yếu ờ vùng nào?

A. Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên hải miền Trung.

D. Đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh.

+ Mảnh ghép chữ F: Tại sao ở nước ta lớp vỏ phong hóa của thổ nhưỡng rất dày?

A. Địa hình dốc

B. Thời gian hình thành lâu.

C. Nằm trong khu vực nhiệt đới

D. Đá mẹ dễ phong hóa

**Bước 2:** Thực hiện nhiệm vụ

- HS tham gia chơi trò chơi

**Bước 3:** Báo cáo kết quả

**Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức

**3. Ôn tập nội dung sinh vật Việt Nam**

**Bước 1**: Giao nhiệm vụ cho học sinh:

- Trò chơi Giải cứu rừng xanh: Rừng xanh “Ngôi nhà sinh sống của nhiều loài động vật đang xảy ra cháy rừng, em hãy cứu các loài động vật đang gặp nạn bằng cách trả lời đúng các câu hỏi sau nhé”

**Câu 1**. Sự phong phú và đa dạng của sinh vật Việt Nam được biểu hiện ở

A. Thành phần loài B. Gen di truyền

C. Kiểu hệ sinh thái D. Cả 3 phương án trên

**Câu 2**. Đâu là hệ sinh thái nhân tạo trong các hệ sinh thái dưới đây

A. Rừng mưa nhiệt đới. B. Nuôi trồng thuỷ sản

C. Rừng nhiệt đới gió mùa D. Rừng ôn đới núi cao

**Câu 3.** Trong các hệ sinh thái dưới đây, đâu là hệ sinh thái nước mặn

A. rạn san hô B. rừng cận nhiệt.

C. rừng nhiệt đới. D. rừng ôn đới.

**Câu 4.** Thực trạng về tính đa dạng sinh học ở nước ta hện nay

A. Ngày càng đa dạng B. Ngày càng suy giảm

C. Ngày càng mở rộng D. Có ít loài quý hiếm cần bảo vệ

**Câu 5**. Nguyên nhân nào sau đây dẫn đến sự suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta

A. Biến đổi khí hậu B. Khai thác lâm sản.

C. ô nhiễm môi trường. D. Cả 3 phương án trên.

**Câu 6.** Biện pháp để bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta là

A. Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên

B. Săn bắt động vật hoang dã.

C. Tăng cường khai thác rừng.

D. Khai thác tối đa nguồn lợi hải sản.

**Bước 2**: Thực hiện nhiệm vụ

**Bước 3**: Báo cáo kết quả làm việc

**Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức

**3. Hoạt động luyện tập**

a. Mục tiêu: Khái quát kiến thức đã học

b. Nội dung: HS hoạt động nhóm vẽ sơ đồ tư duy khái quát các kiến thức đã học.

c. Sản phẩm: Kết quả thảo luận nhóm của học sinh

d. Tổ chức hoạt động:

**Bước 1**: Giao nhiệm vụ

- GV chia lớp thành 6 nhóm, dựa vào kiến thức đã học các nhóm hãy vẽ sơ đồ khái quát các kiến thức đã học.

+ Nhóm 1,2: Khí hậu Việt Nam

+ Nhóm 3,4: Thổ nhưỡng Việt Nam

+ Nhóm 5,6: Sinh vật Việt Nam

**Bước 2**: Thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và thống nhất kết quả học tập.

**Bước 3**: Báo cáo kết quả

- Đại diện các nhóm HS trả lời – nhận xét – bổ sung.

**Bước 4**: Đánh giá kết quả.

- GV nhận xét ý thức và kết quả học tập của các nhóm.

- GV chuẩn kiến thức

**4. Hoạt động vận dụng**

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b. Nội dung: HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức hoạt động:

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

**-** GV giao nhiệm vụ cho HS chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

+ Nhiệm vụ 1. Em hãy đóng vai hướng dẫn viên du lịch, giới thiệu về đặc trưng khí hậu của địa phương em

+ Nhiệm vụ 2. Em hãy sưu tầm thông tin và viết một đoạn văn ngắn về thực trạng sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông ở địa phương.

**Bước 2**: **Thực hiện nhiệm vụ**

**-** HS làm việc ở nhà.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

**-** GV cho HS trình bày vào tiết sau.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

**-** GV nhận xét bài làm, thái độ của các HS.

**KÝ DUYỆT CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

**Ngày tháng năm 2025**

**TTCM**

**Nguyễn Duy Tuyến**

**Ngày soạn:…………………..**

**Ngày dạy:………………………………………..**

**TIẾT 41: KIỂM TRA GIỮA KÌ II**

Thời gian làm bài: 45

**I) Mục tiêu**

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh ở các nội dung đã học trong nửa đầu học kì II.

- Làm căn cứ để:

+ GV điều chỉnh phương pháp, góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

+ HS điều chỉnh phương pháp học góp phần hoàn thiện phẩm chất, năng lực của bản thân.

**II. Ma trận đề**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | **Tổng**  **% điểm** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |  |
| **1** | Bài 7. Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển KT – XH của nước ta  ( 3 tiết) | -Ảnh hưởng của khí hậu tới sản xuất nông nghiệp.  -Ảnh hưởng của khí hậu tới hoạt động du lịch.  - Tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông. | 1TN | 1TN |  |  | **0,5** |
| **2** | Bài 8. Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam. ( 5 tiết) | -Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu.  -Tác động của biueesn đổi khí hậu đối với thuỷ sản.  - Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu. | 1TN | 2TN | 1TN, 1TL |  | **2,5** |
| 3 | Bài 9. Thổ nhưỡng Việt Nam ( 4 tiết) | -Tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.  - Ba nhóm đất chính  -Tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất. | 1TN, 1TL |  | 1TN |  | 2,0 |
| **Số câu/ loại câu** | | | **3TN, 1TL** | **3TN** | **2TN, 1TL** |  |  |
| **Tỉ lệ** | | | **22,5%** | **7,5%** | **20%** |  | **50%**  **= 5,0 điểm** |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II**

**(PHÂN MÔN ĐỊA LÍ)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | Bài 7. Vai trò của TNKH và TN nước đối với sự phát triển KT – XH của nước ta | -Ảnh hưởng của khí hậu tới sản xuất nông nghiệp.  -Ảnh hưởng của khí hậu tới hoạt động du lịch.  - Tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông. | -Thông hiểu:  +Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp.  +Phân tích được vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta. | 1TN | 1TN |  |  |
| **2** | Bài 8. Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam. ( 5 tiết) | Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu.  -Tác động của biueesn đổi khí hậu đối với thuỷ sản.  - Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu. | - Thông hiểu:  +Phân tích được tác động của biểu đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam.  -Vận dụng:  +Lấy ví dụ về sự giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.  + Đưa ra được những giải pháp có thể làm để giảm nhẹ biến đổi khí hậu | 1TN | 2TN | 1TN,TL |  |
| **3** | Bài 9. Thổ nhưỡng Việt Nam ( 4 tiết | -Tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.  - Ba nhóm đất chính  -Tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất. | -Nhận biết:  +Trình bày được đặc điểm của 3 nhóm đất chính.  - Thông hiểu  +Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.  +Phân tích được đặc điểm của đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp và thuỷ sản.  -Vận dụng:  +Chứng minh được sự cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất. | 1TN,  1TL |  | 1TN |  |
| **Số câu/ loại câu** | | | | 3TN, 1TL | 2TN | 2TN, 1TL |  |
| **Tỉ lệ** | | | | **22,5%** | **7,5%** | **20%** |  |

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II**

**I.Phần trắc nghiệm:**( 2,0 điểm)

Hãy chọn đáp án đúng trong các câu sau:

**Câu 1.**Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng sâu sắc đến sản xuất nông nghiệp của nước ta là?

A. Khí hậu B.Nguồn nước tưới

C. Đất trồng D.Giống cây trồng.

**Câu 2:** Đặc điểm nào của sông ngòi là nguyên nhân gây ra tình trạng thiếu nước vào mùa khô cho sản xuất nông nghiệp?

A.Sông ngòi nhiều nước.

B.Chủ yếu là sông ngắn và dốc.

C.Chủ yếu bắt nguồn từ bên ngoài lãnh thổ.

D.Chế độ nước phụ thuộc vào mùa của khí hậu.

**Câu 3:**Lượng nhiệt trung bình năm của nước ta có xu hướng?

A.Giảm. B.Giảm mạnh.

C.Tăng. D.Giữ nguyên

**Câu 4:** Đâu **không** phải là nguồn năng lượng an toàn mà chúng ta nên sử dụng để bảo vệ môi trường?

A.Mặt trời. B.Khí đốt.

C.Gió. D. Sức nước

**Câu 5:**Biến đổi khí hậu toàn cầu chủ yếu là do?

A.Con người đã đổ các chất thải sinh hoạt và công nghiệp vào sông, hồ.

B.Con người đã đưa một lượng lớn khí thải vào khí quyển.

C.Các thảm họa như núi lửa, cháy rừng...

D.Các sự cố đắm tàu, tràn dầu, vỡ ống dẫn.

**Câu 6:** Ở Việt Nam, vùng nào dưới đây chịu ảnh hưởng nhiều nhất của biến đổi khí hậu?

A.Dải ven biển miền Trung. B.Tây Nguyên.

C.Đồng bằng sông Cửu Long. D. Miền núi phía Bắc

**Câu 7:** Nước ta có mấy nhóm đất chính?

A. 4 nhóm. B.3 nhóm. C.2 nhóm. D.5 nhóm.

**Câu 8:** Sự đa dạng của đất là không phải do các nhân tố:

A.Khoáng sản. B.Sinh vật, tác động của con người.

C.Đá mẹ. D.Địa hình, khí hậu, nguồn nước.

**II. Phần tự luận** ( 3,0 điểm)

**Câu 1: ( 1,5 điểm)**

Hãy nêu một số hành động cụ thể em có thể làm để ứng phó với biến đổi khí hậu.

**Câu 2: (1,5 điểm )**

Trình bày đặc điểm phân bố của 3 nhóm đất chính ở nước ta.

**HƯỚNG DẪN CHẤM**

**I.Phần trắc nghiệm:**( 2,0 điểm)

Mỗi đáp án đúng chấm 0,25 điểm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Đáp án | A | D | C | B | B | C | B | A |

II. Phân tự luận

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| Câu 1 ( 1,5 điểm) | - Một số hoạt động mà bản thân và gia đình có thể làm để góp phần ứng phó biến đổi khí hậu:  + Tham gia ngày vì môi trường do trường học hoặc xã/phường/thị trấn tổ chức  + Tiết kiệm điện, nước,… trong sinh hoạt hàng ngày.  + Sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện, hạn chế dùng than, rơm rạ, đốt rác,…  + Thu gom phế liệu (giấy, chai lọ,…) để tái chế.  + Hạn chế sử dụng túi ni-lông; tăng cường sử dụng các loại túi làm từ nguyên liệu giấy, vải,…  + Đi bộ hoặc sử dụng các phương tiện công cộng (xe bus,…) | 0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| Câu 2: ( 1,5 điểm) | *Nhóm đất feralit:* Phân bố ở các tỉnh trung du và miền núi, từ độ cao 1600 đến 1700m trở xuống. Đất hình thành trên các đá mẹ khác nhau. Trong đó :  + Đất feralit hình thành trên đá vôi phân bố chủ yếu ở Tây Bắc, đông bắc và Bắc Trung bộ.  + Đất feralit hình thành trên đá bazan phân bố tập trung ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.  *- Nhóm đất phù sa:* phân bố chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng duyên hải miền Trung.  *- Nhóm đất mùn trên núi:* phân bố rải rác ở các vùng núi có độ cao khoảng 1600 đến 1700 m trở lên. | 0,5  0,25  0,25  0,25  0,25 |

**KÝ DUYỆT CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

**Ngày tháng năm 2025**

**TTCM**

**Nguyễn Duy Tuyến**

**Ngày soạn:............................**

**Ngày dạy:..............................**

**CHƯƠNG 4. BIỂN VÀ ĐẢO VIỆT NAM**

**TIẾT 41-44 : BÀI 11. PHẠM VI BIỂN ĐÔNG, VÙNG BIỂN ĐẢO VÀ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÙNG BIỂN ĐẢO VIỆT NAM**

Thời lượng: dạy 4 tiết

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về kiến thức**

- Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam.

- Xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc, lồng ghép được kiến thức QPAN cho học sinh.

- Trình bày được khái niệm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo VN.

**2. Về năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lí tình huống.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí:

+ Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam.

+ Xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

+ Trình bày được khái niệm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).

+ Trình bày được đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo VN.

- Năng lực tìm hiểu địa lí:

+ Khai thác kênh hình và kênh chữ trong SGK từ tr145-153.

+ Quan sát bản đồ hình 11.1 SGK tr146 để xác định phạm vị và các nước, vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với VN.

+ Quan sát sơ đồ hình 11.2 SGK tr147 để xác đinh phạm vi các vùng biển của VN.

+ Quan sát bản đồ hình 11.3 SGK tr148 và hình 11.4 SGK tr150 để xác định các mốc đường cơ sở và đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa VN và Trung Quốc.

+ Quan sát bản đồ hình 11.5 SGK tr153 để trình bày đặc điểm hải văn của vùng biển nước ta.

- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: tìm hiểu về vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên của một trong các khu vực biển và hải đảo sau: vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

**3. Về phẩm chất:** ý thức học tập nghiêm túc, nêu cao tinh thần yêu nước, yêu biển – đảo Việt Nam, ý thức bảo vệ chủ quyền biển – đảo của VN.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên (GV)**

- KHBD, SGK, sách giáo viên (SGV), Atlat ĐLVN.

- Hình 11.1. Bản đồ các nước có chung Biển Đông, hình 11.2. Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam, bảng 11.1. Tọa độ các điểm chuẩn đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa VN, hình 11.3. Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa VN, hình 11.4. Đường phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa VN và Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ, bảng 11.2. Tạo độ 21 điểm đường phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa VN và Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ, hình 11.5. Lược đồ dòng biển theo mùa trong Biển Đông phóng to.

- Phiếu học tập, bảng phụ ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

**2. Học sinh (HS):**SGK, vở ghi, Atlat ĐLVN.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (10 phút)**

***a. Mục tiêu:***  Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

***b.Nội dung:***GV tổ chức trò chơi “Vượt chướng ngại vật” cho HS.

***c. Sản phẩm*:** HS giải mã được “Chướng ngại vật” GV đặt ra.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**

\* GV treo bảng phụ trò chơi “Vượt chướng ngại vật” lên bảng:

\* GV phổ biến luật chơi:

- “Chướng ngại vật” là tên hình ảnh ẩn sau 4 mảnh ghép được đánh số từ 1 đến 4 tương ứng với 4 câu hỏi.

- Các em dựa vào Atlat ĐLVN và kiến thức đã học để trả lời, các em có quyền lựa chọn thứ tự câu hỏi để trả lời, mỗi câu hỏi có 1 lượt trả lời.

- Em nào trả lời đúng sẽ nhận được 1 phần quà nhỏ (ví dụ 1 cây bút) và mảng ghép sẽ biến mất để hiện ra một góc của hình ảnh tương ứng, trả lời sai mảnh ghép sẽ bị khóa lại, trong quá trình trả lời, em nào trả lời đúng “Chướng ngại vật” thì sẽ nhận được phần quà lớn hơn (ví dụ 3 cây bút).

\* Hệ thống câu hỏi:

**Câu 1:** Kể tên 5 loài động vật của nước ta.

**Câu 2:** Kể tên 5 loài thảm thực vật của nước ta.

**Câu 3:** Kể tên 5 vườn quốc gia của nước ta.

**Câu 4:** Kể tên 5 khu dự trữ sinh quyển của nước ta.

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ**:

\* HS dựa vào Atlat ĐLVN và kiến thức đã học, suy nghĩa để trả lời câu hỏi.

\* GV quan sát, đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

**Bước 3:** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận**:

\* Sau khi HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

**Câu 1:** Khỉ, vượn, hươu, voi, hổ,…

**Câu 2:** Rừng kín thường xanh, rừng thưa, rừng tre nứa, rừng ngập mặn, rừng trên núi đá vôi,…

**Câu 3:** Ba Bể, Cúc Phương, Bạch Mã, Cát Tiên, Phú Quốc,…

**Câu 4:** Cát Bà, Cù lao Chàm, Cần Giờ, Kiên Giang, Cà Mau,…

\* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **GV dẫn dắt vào nội dung bài mới**: Biển Đông là một biển lớn, có vai trò quan trọng cả về mặt tự nhiên và kinh tế - chính trị - xã hội đối với khu vực nói riêng và trên thế giới nói chung. Vậy, Biển Đông nói chung và vùng biển Việt Nam thuộc Biển Đông có vị trí và phạm vi như thế nào? Để biết được những điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức (200 phút)**

***2.1. Tìm hiểu về Khái quát về phạm vi Biển Đông (30 phút)***

***a. Mục tiêu*:** HS xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam.

***b. Nội dung*:** Quan sát hình 11.1 kết hợp kênh chữ SGK tr145, suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.

***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 1 SGK.  \* GV treo hình 11.1 lên bảng.  \* GV yêu cầu HS quan sát hình 11.1 hoặc Atlat ĐLVN và thông tin trong bày, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:  *1. Biển Đông có diện tích bao nhiêu? Lớn thứ mấy trên thế giới?*  *2. Biển Đông nằm ở đại dương nào? Trải dài trên những vĩ độ nào?*  *3. Xác định 2 vịnh biển lớn trong Biển Đông.*  *4. Xác định các quốc gia và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với nước ta.*  *5. Cho biết diện tích của phần biển Việt Nam trong biển Đông là bao nhiêu?*  **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS quan sát hình 11.1 và đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:  1. Biển Đông có diện tích khoảng 3,44 triệu km2, là biển lớn thứ 3 trong các biển trên thế giới.  2. Biển Đông thuộc Thái Bình Dương, trải rộng từ vĩ độ 30N đến vĩ độ 260B và từ kinh độ 1000 đến 1210Đ.  3. HS xác định được hai vịnh lớn là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan.  4.  - Các nước có chung Biển Đông với Việt Nam là: Trung Quốc, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xia, Bờ-ru-nây, Ma-lay-xia, Xing-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia.  - Vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam là: Đài Loan.  5. Vùng biển VN là một phần của Biển Đông, có diện tích khoàng 1 triệu km2.  \* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.  **Bước 4.** **Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.  **\* GV mở rộng:** Diện tích Biển Đông gấp ba lần diện tích đất liền: 1 triệu km2/331212km2). Tính trung bình tỷ lệ diện tích theo số km bờ biển thì cứ 100km2 có 1km bờ biển (so với trung bình của thế giới là 600km2 đất liền trên 1km bờ biển). | **1. Vị trí địa lí và phạm vi của Biển Đông**  - Biển Đông thuộc Thái Bình Dương, có diện tích khoảng 3,44 triệu km2, trải rộng từ vĩ độ 30N đến vĩ độ 260B và từ kinh độ 1000 đến 1210Đ.  - Vùng biển VN là một phần của Biển Đông, có diện tích khoàng 1 triệu km2.  - Các nước có chung Biển Đông với Việt Nam là: Trung Quốc, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xia, Bờ-ru-nây, Ma-lay-xia, Xing-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia. |

**2.2. *Tìm hiểu về Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông (85 phút)***

***a. Mục tiêu*:**

- HS xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

- HS trình bày được khái niệm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam)

***b. Nội dung*:** Quan sát bảng 11.1, 11.2, hình 11.2 đến 11.4 kết hợp kênh chữ SGK tr146-150, thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi của GV.

***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 2 SGK.  \* GV treo bảng 11.1, 11.2 và hình 11.2 đến 11.4 lên bảng.  \* GV chia lớp làm 8 nhóm, mỗi nhóm từ 4 đến 6 em, yêu cầu HS quan sát bảng 11.1, 11.2, hình 11.2 đến 11.4 và thông tin trong bày, thảo luận nhóm trong 15 phút để trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập sau:  1. Nhóm 1, 2, 3, 4 – phiếu học tập số 1   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Vùng biển nước ta có diện tích bao nhiêu và gồm những bộ phận nào?* |  | | *Nêu căn cứ xác định vùng biển nước ta?* |  | | *Đường cơ sở là gì? Xác định các mốc đường cơ sở trên biển dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa nước ta.* |  | | *Nội thủy và lãnh hải khác nhau như thế nào?* |  |   2. Nhóm 5, 6, 7, 8 – phiếu học tập số 2   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế khác nhau như thế nào?* |  | | *Nêu khái niệm thềm lục địa VN.* |  | | *Nêu cách xác định thềm lục địa khi mép ngoài của rìa lục địa này cách đường cơ sở chưa đủ 200 hải lí và khi mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lí tính từ đường cơ sở.* |  | | *Ngày 25/12/2020 hiệp định gì đã được kí kết? Xác định đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.* |  |   **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS quan sát quan sát bảng 11.1, 11.2, hình 11.2 đến 11.4 và thông tin trong bày, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện nhóm 3, 7 lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:  1. Nhóm 3 – phiếu học tập số 1   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Vùng biển nước ta có diện tích bao nhiêu và gồm những bộ phận nào?* | Vùng biển nước ta có diện tích khoàng 1 triệu km2 bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. | | *Nêu căn cứ xác định vùng biển nước ta?* | Căn cứ theo Pháp luật VN, điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ mà nước ta là thành viên và Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. | | *Đường cơ sở là gì? Xác định các mốc đường cơ sở trên biển dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa nước ta.* | - Đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải VN là đường thẳng gãy khúc, nối liền các điểm từ 0 – A11.  HS xác định trên bản đồ:  - Mốc 0 - nằm trên ranh giới phía Tây Nam của vùng nước lịch sử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Campuchia.  - Mốc A1 - tại hòn Nhạn, quần đảo Thổ Chu, tỉnh Kiên Giang.  - Mốc A2 - tại hòn Đá Lẻ ở Đông Nam Hòn Khoai, tỉnh Cà Mau.  - Mốc A3 - tại hòn Tài Lớn, Côn Đảo.  - Mốc A4 - tại hòn Bông Lang, Côn Đảo.  - Mốc A 5 - tại hòn Bảy Cạnh, Côn Đảo.  - Mốc A6 - hòn Hải (nhóm đảo Phú Quý), tỉnh Bình Thuận.  - Mốc A7 - hòn Đôi, tỉnh Khánh Hòa.  - Mốc A8 - mũi Đại Lãnh, tỉnh Phú Yên.  - Mốc A9 - hòn Ông Căn, tỉnh Bình Định.  - Mốc A10 - đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.  - Mốc A11 - đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị. | | *Nội thủy và lãnh hải khác nhau như thế nào?* | - Nội thuỷ là vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam.  - Lãnh hải là vùng biển có chiều rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam. |   2. Nhóm 7 – phiếu học tập số 2   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế khác nhau như thế nào?* | - Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng 12 hải lí tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải.  - Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở. | | *Nêu khái niệm thềm lục địa VN.* | Thềm lục địa Việt Nam là đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa. | | *Nêu cách xác định thềm lục địa khi mép ngoài của rìa lục địa này cách đường cơ sở chưa đủ 200 hải lí và khi mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lí tính từ đường cơ sở.* | - Trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này cách đường cơ sở chưa đủ 200 hải lí: thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài đến 200 hải lí tính từ đường cơ sở.  - Trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lí tính từ đường cơ sở: thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài không quá 350 hải lí tính từ đường cơ sở hoặc không quá 100 hải lí tính từ đường đẳng sâu 2500 m. | | *Ngày 25/12/2020 hiệp định gì đã được kí kết? Xác định đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.* | - Ngày 25/12/2000, Hiệp định về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của VN và Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ đã được kí kết.  - HS xác định: Đường phân định vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc được xác định bằng 21 điểm có tọa độ xác định, nối tuần tự với nhau bằng các đoạn thẳng. |   \* HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.  **Bước 4.** **Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt. | **2. Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông**  - Đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải VN là đường thẳng gãy khúc, nối liền các điểm từ 0 – A11.  - Vùng biển nước ta có diện tích khoàng 1 triệu km2.  - Nội thuỷ là vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam.  - Lãnh hải là vùng biển có chiều rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam.  - Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng 12 hải lí tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải.  - Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở.  - Thềm lục địa Việt Nam là đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa.  - Đường phân định vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc được xác định bằng 21 điểm có tọa độ xác định, nối tuần tự với nhau bằng các đoạn thẳng. |

***2.3. Tìm hiểu về Đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam (85 phút)***

***a. Mục tiêu*:** HS trình bày được đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo VN.

***b. Nội dung*:** Quan sát hình 11.5 kết hợp kênh chữ SGK tr151-152 suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.

***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 1 SGK.  \* GV treo hình 11.5 lên bảng.  \* GV yêu cầu HS quan sát hình 11.5 và thông tin trong bày, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:  *1. Địa hình ven biển nước ta gồm những dạng địa hình gì?*  *2. Thềm lục địa nước ta có đặc điểm gì?*  *3. Xác định các đảo và quần đảo của nước ta. Các đảo và quần đảo nước ta đóng vai trò gì?*  *4. Trình bày đặc điểm nhiệt độ và lượng mưa trên biển ở nước ta.*  *5. Xác định các hướng gió thổi trên biển ở nước ta.*  *6. Vùng biển nước ta có những thiên tai nào? Trung bình mỗi năm trước ta có bao nhiêu cơn bão? Tần suất bão lớn nhất là vào tháng nào? Đổ bộ vào vùng nào của nước ta.*  *7. Xác định hướng chảy của dòng biển trong vùng biển nước ta. Nguyên nhân nào tạo nên hướng chảy của các dòng biển.*  *8. Độ muối của nước biển là bao nhiêu? Độ muối của nước biển thay đổi như thế nào?*  *9. Nêu đặc điểm chế độ triều của nước ta.*  **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS quan sát quan sát hình 11.5 và đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:  1. Địa hình ven biển rất đa dạng, bao gồm: vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, tam giác châu, các bãi cát phẳng, cồn cát, đầm phá, vũng vịnh nước sâu,...  2. Địa hình thềm lục địa có sự tiếp nối với địa hình trên đất liền. Vùng thềm lục địa rộng, bằng phẳng ở phía bắc và phía nam, hẹp và sâu ở miền Trung.  3.  - Tên một số đảo: đảo Cát Bà (Hải Phòng), đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị), đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), đảo Phú Quốc (Kiên Giang ), đảo Phú Quý (Bình Thuận ),…  - Tên một số quần đảo: quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng), quần đảo Trường Sa (Khánh Hòa), quần đảo Thổ Chu (Kiên Giang),…  - Các đảo và quần đảo đóng vai trò rất quan trọng về kinh tế - chính trị và an ninh quốc phòng.  4.  - Nhiệt độ bề mặt nước biển trung bình năm là trên 23°C.  + Mùa hạ: nhiệt độ giữa các vùng biển ít chênh lệch;  + Mùa đông: nhiệt độ giảm khá nhanh từ vùng biển phía nam lên vùng biển phía bắc.  + Biên độ nhiệt độ trung bình năm ở vùng biển đảo nhỏ hơn trên đất liền.  - Lượng mưa trên biển thường nhỏ hơn trên đất liền, khoảng trên 1100 mm/năm; các đảo có lượng mưa lớn hơn.  5. Hướng gió thay đổi theo mùa:  -Từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, gió mùa mùa đông và Tín phong có hướng đông bắc chiếm ưu thế;  - Từ tháng 5 đến tháng 9, gió mùa hướng đông nam chiếm ưu thế.  - Gió trên biển mạnh hơn trên đất liền rõ rệt.  6.  - Vùng biển nước ta là nơi chịu nhiều thiên tai: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc,...  - Trung bình mỗi năm có 3 - 4 cơn bão trực tiếp đổ bộ vào đất liền Việt Nam.  - Tần suất bão lớn nhất là vào tháng 9. Đổ bộ vào vùng Bắc Trung Bộ.  7.  - Hướng chảy của dòng biển ven bờ ở nước ta thay đổi theo mùa:  + Mùa đông, dòng biển có hướng: đông bắc - tây nam.  + Mùa hạ, dòng biển chảy theo hướng tây nam - đông bắc.  - Nguyên nhân: do hoạt động của gió mùa.  8. Độ muối bình quân của Biển Đông là 30 - 33%0; thay đổi theo khu vực, theo mùa và theo độ sâu.  9. Chế độ thuỷ triều rất đa dạng:  - Bao gồm: nhật triều đều, nhật triều không đều, bán nhật triều và bán nhật triều không đều. Trong đó, chế độ nhật triều đều rất điển hình (đặc biệt ở vịnh Bắc Bộ).  - Độ cao triều cũng thay đổi tuỳ đoạn bờ biển (cao nhất là từ Quảng Ninh đến Thanh Hoá, thấp nhất là vùng biển ven bờ đồng bằng sông Cửu Long).  \* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.  **Bước 4.** **Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.  **\* GV mở rộng:** Thuỷ triều Việt Nam diễn biến khá đa dạng: với chiều dài 3260km bờ biển có đủ các chế độ thuỷ triều của thế giới như nhật triều, nhật triều không đều, bán nhật triều và bán nhật triều không đều phân bố xen kẽ, kế tiếp nhau. Đặc biệt, nhật triều ở đảo Hòn Dấu (Đồ Sơn) là điển hình trên thế giới.  1. Vùng bờ biển Bắc Bộ và Thanh Hoá: nhật triều. Hòn Gai, Hải Phòng thuộc nhật triều rất thuần nhất với số ngày nhật triều hầu hết trong tháng. Độ lớn triều khoảng 3,6 - 2,6 m. Ở phía nam Thanh Hoá có 18 - 22 ngày nhật triều.  2. Vùng bờ biển Trung Bộ từ Nghệ An đến Cửa Gianh: nhật triều không đều, số ngày nhật triều chiếm hơn nửa tháng. Độ lớn triều khoảng 2,5 - 1,2 m.  3. Vùng biển phía nam Cửa Gianh đến cửa Thuận An: bán nhật triều không đều. Độ lớn triều khoảng 1,0 - 0,6 m.  4. Vùng biển Thuận An và lân cận: bán nhật triều.  5. Nam Thuận An đến bắc Quảng Nam: bán nhật triều không đều, độ lớn triều khoảng 1,2 - 0,8 m.  6. Giữa Quảng Nam đến Bình Thuận: nhật triều không đều. Độ lớn triều khoảng 2,0 - 1,2 m.  7. Từ Hàm Tân đến gần mũi Cà Mau: bán nhật triều không đều. Độ lớn khoảng 3,5 - 2,0 m.  8. Từ mũi Cà Mau đến Hà Tiên: nhật triều không đều. Độ lớn triều khoảng trên duới 1 m. | **3. Đặc điểm tự nhiên vùng biển đảoViệt Nam**  ***a. Địa hình***  - Địa hình ven biển rất đa dạng, bao gồm: vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, tam giác châu, các bãi cát phẳng, cồn cát, đầm phá, vũng vịnh nước sâu,...  - Vùng thềm lục địa rộng, bằng phẳng ở phía bắc và phía nam, hẹp và sâu ở miền Trung.  - Có nhiểu đảo và quần đảo, trong đó có 2 quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa.  ***b. Khí hậu***  - Nhiệt độ: khá cao, trên 23°C, biên độ nhiệt nhỏ hơn đất liền.  - Lượng mưa: nhỏ hơn trên đất liền khoảng trên 1100 mm/năm.  - Gió trên Biển: thay đổi theo mùa và mạnh hơn trên đất liền.  - Thiên tai: bão, lốc, áp thấp nhiệt đới,...  ***c. Hải văn***  - Độ muối trung bình là 32 - 33%0.  - Dòng biển: thay đổi theo mùa: mùa đông, dòng biển có hướng đông bắc - tây nam; mùa hạ, là tây nam - đông bắc.  - Chế độ thủy triều: nhật triều đều, nhật triều không đều, bán nhật triều và bán nhật triều không đều. |

**3. Hoạt động luyện tập (10 phút)**

***a. Mục tiêu:*** Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

***b. Nội dung*:** GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn.

***c. Sản phẩm:***trả lời được câu hỏi mà GV giao.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**

GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học, hãy trả lời câu hỏi sau:*Dựa vào hình 11.5, hãy cho biết sự khác nhau về hướng chảy của dòng biển mùa đông và dòng biển mùa hạ trên biển đông.*

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**

\* HS dựa vào hình 11.5 và kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

\* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

**Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

\* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

 Dòng biển ven bờ nước ta có sự thay đổi theo mùa về hướng chảy:

- Mùa đông, dòng biển có hướng đông bắc - tây nam;

- Mùa hạ, dòng biển chảy theo hướng ngược lại, là tây nam - đông bắc.

\* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **Đánh giá:**

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

**4. Hoạt động vận dụng (5 phút)**

***a. Mục tiêu:*** Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

***b. Nội dung*:** GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

***c. Sản phẩm:***trả lời được câu hỏi mà GV giao.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:** GV đặt câu hỏi cho HS: *Tìm hiểu về vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên của một trong các khu vực biển và hải đảo sau: vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.*

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm kiếm thông tin trên Internet và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

\* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình vào tiết học sau:

Lựa chọn: Trình bày vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên của quần đảo Trường Sa

- Vị trí địa lí:

+ Quần đảo Trường Sa của Việt Nam nằm về phía Nam Biển Đông, ở trong khoảng từ 6030’ đến 120 độ vĩ Bắc, 111000 đến 117020’ độ kinh Đông; Cách vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa) khoảng 248 hải lý và cách đảo Hải Nam (Trung Quốc) gần 600 hải lý.

+ Đây là quần thể gồm hơn 100 đảo, bãi ngầm, bãi san hô, trải rộng trên vùng biển khoảng 180.000 km2 và án ngữ vùng biển rộng phía Đông Nam nước ta.

+ Căn cứ vào vị trí và khoảng cách giữa các đảo, quần đảo Trường Sa được chia thành 8 cụm: Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm và Bình Nguyên.

- Đặc điểm tự nhiên:

+ Diện tích các đảo: các đảo thuộc quần đảo Trường Sa có diện tích nhỏ; trong đó, Ba Bình là đảo rộng nhất, có diện tích khoảng 0,6 km2.

+ Độ cao của các đảo (so với mặt nước biển trung bình) khoảng từ 3 m - 5 m; cao nhất là đảo Song Tử Tây, khoảng từ 4 m - 6 m (lúc thủy triều xuống).

+ Chất đất trên các đảo chủ yếu là cát san hô, có lẫn các lớp phân chim và mùn cây, dày khoảng 5 cm - 10 cm.

+ Một số đảo có mạch nước ngầm, có thể tạo ra các giếng nước ngọt, như: Song Tử Tây, Song Tử Đông, Trường Sa, v.v. Đây là vấn đề rất quan trọng để đưa dân ra sinh sống trên các đảo và phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá.

+ Ngoài các đảo nổi, còn có các bãi đá, san hô ngầm, như: Sinh Tồn Đông, Chữ Thập, Châu Viên, Ga Ven, Ken Nan, Đá Lớn, Thuyền Chài, v.v.

+ Khí hậu ở quần đảo Trường Sa được chia thành hai mùa: mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 5) và mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 1 của năm sau) với lượng mưa rất lớn, khoảng hơn 2.500 mm. Các hiện tượng thời tiết cực đoan, như: giông, lốc diễn ra quanh năm và là nơi thường xuyên hứng chịu các cơn bão lớn đi qua.

+ Thảm thực vật ở quần đảo Trường Sa tương đối phong phú với nhiều loại cây xanh, như: phong ba, mù u, bàng vuông, phi lao và một số dây leo, cỏ dại vùng nhiệt đới. Đặc biệt, trên đảo Song Tử Đông có cả vườn dừa và nhiều cây nhỏ.

+ Nguồn lợi hải sản ở Trường Sa cũng rất đa dạng, bao gồm nhiều loại động vật quý, hiếm và có giá trị kinh tế cao, nhất là tôm hùm, vích và cá ngừ đại dương, v.v.

\* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **Đánh giá:**

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

**KÝ DUYỆT CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

**Ngày tháng năm 2025**

**TTCM**

**Nguyễn Duy Tuyến**

**Ngày soạn:...................................**

**Ngày dạy:.....................................**

**TIẾT 45,46 -BÀI 12.**

**MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN BIỂN ĐẢO VIỆT NAM**

Thời lượng: dạy 2 tiết

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về kiến thức**

- Nêu được đặc điểm môi trường biển đảo và vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam.

- Trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.

**2. Về năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lí tình huống.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí:

+ Nêu được đặc điểm môi trường biển đảo và vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam.

+ Trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Khai thác kênh hình và kênh chữ trong SGK từ tr154-156.

- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: sưu tầm một số thông tin về môi trường biển đảo Việt Nam.

**3. Về phẩm chất:** Ý thức học tập nghiêm túc, có tinh thần yêu nước, yêu biển – đảo Việt Nam, ý thức bảo vệ tài nguyên và môi trường biển – đảo VN.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên (GV)**

- KHBD, SGK, sách giáo viên (SGV).

- Hình 12.1. Bãi biển Mỹ khê, Đà Nẵng; hình 12.2. Giàn khoan tại mỏ Bạch Hổ, Bà Rịa – Vũng Tàu phóng to.

- Phiếu học tập, bảng phụ ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

**2. Học sinh (HS):**SGK, vở ghi.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (10 phút)**

***a. Mục tiêu:***  Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

***b.Nội dung:***GV tổ chức trò chơi “Xem hình đoán tên bãi biển” cho HS.

***c. Sản phẩm*:** HS giải được trò chơi “Xem hình đoán tên bãi biển” GV đặt ra.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**

\* GV treo bảng phụ trò chơi “Xem hình đón tên bãi biển” lên bảng:



**1 2 3**



**4 5 6**

\* GV lần lượt cho HS quan sát các quốc kì trên theo thứ tự từ 1 đến 6, yêu cầu HS cho biết tên quốc gia tương ứng với mỗi quốc kì trên. GV khen thưởng cho HS trả lời đúng.

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ**:

\* HS quan sát các quốc kì kết hợp với sự hiểu biết của bản thân, suy nghĩa để trả lời câu hỏi.

\* GV quan sát, đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

**Bước 3:** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận**:

\* Sau khi HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

**1. Nha Trang**

**2. Vũng Tàu**

**3. Vịnh Hạ Long**

**4. Phú Quốc**

**5. Đà Nẵng**

**6. Phan Thiết**

\* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **GV dẫn dắt vào nội dung bài mới**: Thiên nhiên vùng biển đảo Việt Nam có sự phân hoá đa dạng và giàu tiềm năng, nổi bật với hàng trăm bãi tắm đẹp thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước, có thể giúp nước ta thực hiện được mục tiêu “trở thành quốc gia mạnh về biển”. Tuy nhiên, môi trường biến đảo rất nhạy cảm trước những tác động của con người, cần được quan tâm bảo vệ nhằm đảm bảo cho sự phát triển kinh tế biền một cách bền vững. Vậy môi trường và tài nguyên vùng biển đảo nước ta có những đặc điểm gì nổi bật? Để biết được những điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức (105 phút)**

***2.1. Tìm hiểu về Môi trường biển đảo Việt Nam (40 phút)***

***a. Mục tiêu*:** HS nêu được đặc điểm môi trường biển đảo và vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam.

***b. Nội dung*:** Dựa vào kênh chữ SGK tr154, 155 suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.

***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 1 SGK.  \* GV yêu cầu HS dựa vào thông tin trong bày, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:  *1. Môi trường biển đảo là gì? Bao gồm những yếu tố nào?*  *2. Môi trường biển đảo có những đặc điểm gì khác biệt so với môi trường trên đất liền?*  *3. Biển đảo có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?*  *4. Tại sao lại giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ, lại có ý nghĩa rất lớn?*  *5. Chất lượng môi trường biển của nước ta như thế nào theo đánh giá của bộ Tài nguyên và môi trường?*  *6. Vì sao chất lượng môi trường biển nước ta có xu hướng giảm?*  *7. Ô nhiễm môi trường biển gây ra những hậu quả gì?*  *8. Nêu các biện pháp bảo vệ môi trường biển đảo nước ta.*  *9. Bản thân em là học sinh thì cần phải làm gì để bảo vệ môi trường biển đảo?*  **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:  1. Môi trường biển đảo là một bộ phận quan trọng trong môi trường sống của chúng ta. Môi trường biển ở nước ta bao gồm: các yếu tố tự nhiên (bờ biển, nước biển, đấy biển, đa dạng sinh học biển) và các yếu tố vật chất nhân tạo (các công trình xây dựng, các cơ sở vật chất).  2.  - Môi trường biển là không chia cắt được. Vì vậy, khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển, vùng nước và cả các đảo xung quanh.  - Môi trường đảo do có sự biệt lập với đất liền, lại có diện tích nhỏ nên rất nhạy cảm trước tác động của con người, dễ bị suy thoái hơn so với đất liền.  3. Biển đảo có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội:  - Vùng ven biển và hải đảo là nơi cư trú và diễn ra các hoạt động sản xuất của dân cư nước ta.  - Nhiều hoạt động kinh tế biển đã đóng góp đáng kể vào GDP của đất nước.  - Hệ thống các đảo tiền tiêu có vị trí rất quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.  4. Việc khẳng định chủ quyền của một nước đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo, khẳng định lãnh thổ thống nhất toàn vẹn của Việt Nam.  5. Chất lượng nước biển:  - Chất lượng nước biển ven bờ còn khá tốt với hầu hết các chỉ số đặc trưng đều nằm trong giới hạn cho phép.  - Chất lượng nước biển ven các đảo và cụm đảo khá tốt, kể cả ở các đảo tập trung đông dân cư.  - Chất lượng nước biển xa bờ đều đạt chuẩn cho phép, tương đối ổn định và ít biến động qua các năm.  6. Chất lượng môi trường nước biển có xu hướng giảm do chịu tác động mạnh của các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven bờ. Ngoài ra, biến đổi khí hậu và nước biển dâng cũng có tác động xấu tới môi trường biển đảo.  7. Hậu quả: Phá hoại môi trường sống của sinh vật, làm tuyệt chủng một số loại hản sản, sinh vật gần bờ. Gây mất mỹ quan, ảnh hưởng lớn đến ngành du lịch.  8. Để bảo vệ môi trường biển đảo cần kết hợp nhiều giải pháp như:  - Xây dựng cơ chế chính sách, luật bảo vệ môi trường biển đảo;  - Áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ để kiểm soát và xử lí vấn đề môi trường biển đảo;  - Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ và cải thiện môi trường biển đảo,...  9. Là HS có thể làm để góp phần bảo vệ môi trường biển đảo:  - Tham gia các hoạt động làm sạch bờ biển, giữ gìn môi trường sinh thái,... nhằm giảm thiểu sự suy thoái, ô nhiễm môi trường biển và trên các đảo.  - Đấu tranh với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển đảo trái với quy định của pháp luật.  - Rèn luyện kĩ năng để thích ứng với các thiên tai và sự cố xảy ra trong vùng biển đảo.  \* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.  **Bước 4.** **Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt. | **1. Môi trường biển đảo Việt Nam**  ***a. Đặc điêm môi trường biển đảo***  - Môi trường biển là không chia cắt được. Vì vậy, khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển, vùng nước và cả các đảo xung quanh.  - Môi trường đảo do có sự biệt lập với đất liền, lại có diện tích nhỏ nên rất nhạy cảm trước tác động của con người, dễ bị suy thoái hơn so với đất liền.  ***b. Vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam***  - Xây dựng cơ chế chính sách, luật bảo vệ môi trường biển đảo;  - Áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ để kiểm soát và xử lí vấn đề môi trường biển đảo;  - Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ và cải thiện môi trường biển đảo,... |

**2.2. *Tìm hiểu về Tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam. ( 65 phút)***

***a. Mục tiêu*:** HS trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.

***b. Nội dung*:** Quan sát hình 12.1, 12.2 kết hợp kênh chữ SGK tr155-156 suy nghĩ và thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi của GV.

***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 2 SGK.  \* GV treo hình 12.1, 12.2 lên bảng.  \* GV chia lớp làm 8 nhóm, mỗi nhóm từ 4 đến 6 em, yêu cầu HS, yêu cầu HS quan sát hình 12.1, 12.2 và thông tin trong bày, thảo luận nhóm trong 15 phút để trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập sau:  1. Nhóm 1, 2, 3 và 4 – phiếu học tập số 1   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Nêu đặc điểm tài nguyên sinh vật biển nước ta.* | Tài nguyên sinh vật ở vùng biển Việt Nam phong phú, có tính đa dạng sinh học cao.  - Vùng biển Việt Nam có hơn 2000 loài cá, trong đó có khoảng 110 loài có giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, còn có các loài động vật giáp xác, thân mềm, trong đó nhiều loài là thực phẩm được ưa thích, có giá trị dinh dưỡng cao: tôm, mực, hải sâm,...  - Vùng triều ven bờ có nhiều loài rong biển được sử dụng trong công nghiệp thực phẩm và xuất khẩu.  - Năm 2019, vùng biển nước ta có trữ lượng thuỷ sản là 3,87 triệu tấn và khả năng khai thác là gần 1,55 triệu tấn. | | *Vì sao tài nguyên sinh vật biển nước ta phong phú đa dạng?* | Do nhiệt độ cao nên sinh vật nhiệt đới phát triển mạnh, đồng thời các dòng biển hoạt động theo mùa mang theo các luồng sinh vật di cư tới. | | *Kể tên các bãi biển đẹp gắn với tên tỉnh ở nước ta.* | Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Mỹ Khê (Đà Nẵng), Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang (Khánh Hoà), Mũi Né (Bình Thuận), Cát Bà (Hải Phòng), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang),... | | *Chứng minh các đảo và quần đảo nước ta có giá trị du lịch rất lớn.* | Bờ biển dài, có nhiều bãi cát, vịnh, hang động đẹp, nước biển trong xanh, hệ sinh thái biển phong phú, khung cảnh thiên nhiên các đảo đa dạng, là điều kiện thuận lợi phát triển du lịch biển. |   2. Nhóm 5, 6, 7 và 8 – phiếu học tập số 2   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Kể tên và xác định nơi phân bố một số mỏ khoáng sản của vùng biển nước ta.* | - Dầu mỏ, khí tự nhiên tập trung ở các bể (bồn trũng) trong vùng thềm lục địa, như các bể Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây, nhóm bể Trường Sa và Hoàng Sa.  - Các khoáng sản khác bao gồm 35 loại khoáng sản, phân bố dọc vùng ven biển, sườn bờ và dưới đáy biển. Trong đó, có giá trị nhất là ti-tan, cát thuỷ tinh, muối,... | | *Vì sao các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ lại phát triển mạnh nghề làm muối?* | Do có đường bờ biển dài, biển có độ muối trung bình cao, nền nhiệt độ cao và nhiều nắng. | | *Nước ta có điều kiện thuận lợi gì để phát triển giao thông vận tải biển?* | - Biển ấm quanh năm.  - Gần nhiều tuyến đường biển quốc tế.  - Bờ biển khúc khuỷu, có nhiều vũng vịnh sâu kín gió thuận lợi để xây dựng cảng. VD: cảng Cái Lân, Cửa Lò,Vũng Áng, Dung Quất, Quy Nhơn,… |   **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS quan sát hình 12.1, 12.2 và thông tin trong bày, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện nhóm 4 và 8 lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:  1. Nhóm 4 – phiếu học tập số 1   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Nêu đặc điểm tài nguyên sinh vật biển nước ta.* | Tài nguyên sinh vật ở vùng biển Việt Nam phong phú, có tính đa dạng sinh học cao.  - Vùng biển Việt Nam có hơn 2000 loài cá, trong đó có khoảng 110 loài có giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, còn có các loài động vật giáp xác, thân mềm, trong đó nhiều loài là thực phẩm được ưa thích, có giá trị dinh dưỡng cao: tôm, mực, hải sâm,...  - Vùng triều ven bờ có nhiều loài rong biển được sử dụng trong công nghiệp thực phẩm và xuất khẩu.  - Năm 2019, vùng biển nước ta có trữ lượng thuỷ sản là 3,87 triệu tấn và khả năng khai thác là gần 1,55 triệu tấn. | | *Vì sao tài nguyên sinh vật biển nước ta phong phú đa dạng?* | Do nhiệt độ cao nên sinh vật nhiệt đới phát triển mạnh, đồng thời các dòng biển hoạt động theo mùa mang theo các luồng sinh vật di cư tới. | | *Kể tên các bãi biển đẹp gắn với tên tỉnh ở nước ta.* | Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Mỹ Khê (Đà Nẵng), Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang (Khánh Hoà), Mũi Né (Bình Thuận), Cát Bà (Hải Phòng), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang),... | | *Chứng minh các đảo và quần đảo nước ta có giá trị du lịch rất lớn.* | Bờ biển dài, có nhiều bãi cát, vịnh, hang động đẹp, nước biển trong xanh, hệ sinh thái biển phong phú, khung cảnh thiên nhiên các đảo đa dạng, là điều kiện thuận lợi phát triển du lịch biển. |   2. Nhóm 8 – phiếu học tập số 2   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Kể tên và xác định nơi phân bố một số mỏ khoáng sản của vùng biển nước ta.* | - Dầu mỏ, khí tự nhiên tập trung ở các bể (bồn trũng) trong vùng thềm lục địa, như các bể Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây, nhóm bể Trường Sa và Hoàng Sa.  - Các khoáng sản khác bao gồm 35 loại khoáng sản, phân bố dọc vùng ven biển, sườn bờ và dưới đáy biển. Trong đó, có giá trị nhất là ti-tan, cát thuỷ tinh, muối,... | | *Vì sao các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ lại phát triển mạnh nghề làm muối?* | Do có đường bờ biển dài, biển có độ muối trung bình cao, nền nhiệt độ cao và nhiều nắng. | | *Nước ta có điều kiện thuận lợi gì để phát triển giao thông vận tải biển?* | - Biển ấm quanh năm.  - Gần nhiều tuyến đường biển quốc tế.  - Bờ biển khúc khuỷu, có nhiều vũng vịnh sâu kín gió thuận lợi để xây dựng cảng. VD: cảng Cái Lân, Cửa Lò,Vũng Áng, Dung Quất, Quy Nhơn,… |   \* HS các nhómcòn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.  **Bước 4. Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt. | **2. Tài nguyên biển và thềm lục địa VN**  ***\* Tài nguyên sinh vật***  - Tài nguyên sinh vật biển nước ta phong phú, có tính đa dạng sinh học cao.  - Có hơn 2000 loài cá, trong đó có khoảng 110 loài có giá trị kinh tế cao.  - Năm 2019, vùng biển nước ta có trữ lượng thuỷ sản là 3,87 triệu tấn.  ***\* Tài nguyên du lịch***  - Bờ biển dài, có nhiều bãi cát, vịnh, hang động đẹp, nước biển trong xanh, hệ sinh thái biển phong phú, khung cảnh thiên nhiên các đảo đa dạng.  - Một số địa điểm thu hút khách du lịch: Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Mỹ Khê (Đà Nẵng), Nha Trang (Khánh Hoà),...  ***\* Tài nguyên khoáng sản***  - Dầu mỏ và khí tự nhiên: ở vùng thềm lục địa.  - Các khoáng sản khác bao gồm 35 loại như muối, titan, cát thủy tinh,..  - Nhiều khu vực nước sâu thuận lợi xây dựng cảng biển. |

**3. Hoạt động luyện tập (15 phút)**

***a. Mục tiêu:*** Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

***b. Nội dung*:** GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn.

***c. Sản phẩm:***trả lời được câu hỏi mà GV giao.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**

GV yêu cầu HS dựa vào hình 1.2 và kiến thức đã học, hãy trả lời các câu hỏi sau:*Lập sơ đồ thể hiện các tài nguyên ở vùng biển và thềm lục địa Việt Nam.*

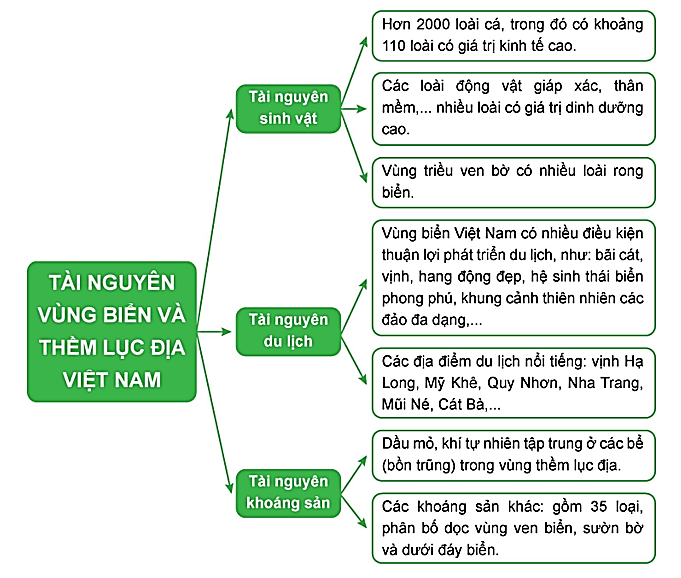
**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**

\* HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

\* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

**Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

\* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:



\* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **Đánh giá:**

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

**4. Hoạt động vận dụng (5 phút)**

***a. Mục tiêu:*** Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

***b. Nội dung*:** GV GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

***c. Sản phẩm:***trả lời được câu hỏi mà GV giao.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:** GV đặt câu hỏi cho HS: *Sưu tầm một số thông tin về môi trường biển đảo Việt Nam.*

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm kiếm thông tin trên Internet và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

\* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình vào tiết học sau:

Vùng biển Việt Nam là một phần của Biển Đông, có diện tích khoảng 1 triệu km2. Thiên nhiên vùng biển đảo Việt Nam có sự phân hóa đa dạng và giàu tiềm năng, có thể giúp nước ta hiệ n thực được mục tiêu “trở thành quốc gia mạnh về biển”. Tuy nhiên, trong những năm qua, môi trường biển Việt Nam đang có xu hướng suy giảm về chất lượng: nhiều vùng cửa sông ven biển đã bị ô nhiễm; vẫn còn tình trạng xả thải ra biển chưa qua xử lí; các hệ sinh thái biển đang bị khai thác quá mức, thiếu tính bền vững dẫn đến tình trạng suy giảm đa dạng sinh học,... Nguyên nhân chính dẫn đến ô nhiễm biển là do: hoạt động khai thác, phát triển kinh tế - xã hội của con người; thể chế, chính sách của nhà nước trong việc bảo vệ môi trường biển còn tồn tại một số bất cập và ý thức của một bộ phận người dân chưa cao. Ô nhiễm môi trường biển dẫn đến những hậu quả rất nghiêm trọng, nó gây hại trực tiếp đến sức khỏe con người và dần làm mất đi những nguồn lợi từ biển như hải sản, du lịch biển. Môi trường biển bị ô nhiễm giảm đi sức hút với khách du lịch. Tràn dầu ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ sinh thái, đặc biệt hệ sinh thái rừng ngập mặn, cổ biển, vùng bãi cát, đầm phá và các rạn san hô. Bảo vệ môi trường biển là trách nhiệm của mỗi người dân trong cộng đồng. Mỗi địa phương cùng đồng hành với cả nước tích cực tham gia vào công cuộc bảo vệ môi trường biển đảo bằng những hành động cụ thể, như: tham gia vào việc tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng địa phương về bảo vệ môi trường biển, đảo; thường xuyên và tích cực tham gia các hoạt động làm sạch bờ biển, làm đẹp cảnh quan, môi trường biển đảo; tích cực tham gia các hoạt động khắc phục và làm giảm nhẹ các thiệt hại do thiên tai gây ra tại địa phương…

\* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **Đánh giá:**

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

**KÝ DUYỆT CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

**Ngày tháng năm 2025**

**TTCM**

**Nguyễn Duy Tuyến**

Ngày soạn:…………………………….

Ngày dạy:……………………………...

TIẾT 47 – 51

**CHỦ ĐỀ 2. BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG**

Thời lượng dạy: 5 tiết

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về kiến thức**

- Xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo VN (theo luật Biển VN) và lồng ghép được kiến thức QPAN cho học sinh.

- Trình bày được những nét chính về môi trường, tài nguyên thiên nhiên; phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của việt nam ở Biển Đông.

- Trình bày được quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của VN trong lịch sử.

**2. Về năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lí tình huống.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực nhận thức khoa học lịch sử và địa lí:

+ Xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo VN (theo luật Biển VN).

+ Trình bày được những nét chính về môi trường, tài nguyên thiên nhiên; phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của việt nam ở Biển Đông.

+ Trình bày được quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của VN trong lịch sử.

- Năng lực tìm hiểu lịc sử và địa lí:

+ Khai thác kênh hình và kênh chữ trong SGK từ tr164-170.

+ Quan sát bản đồ hình 11.1 SGK tr146 để xác định vị trí, phạm vi vùng biển và hải đảo VN.

+ Quan sát sơ đồ hình 2.2 SGK tr168 để trình bày quá trình xác lập chủ quyền biển đảo thế kỉ X – XV

- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, em hãy viết một bản tin (khoảng 7 - 10 câu) tuyên truyền về chủ quyền biển đảo của Việt Nam qua tư liệu tìm được.

**3. Về phẩm chất:** ý thức học tập nghiêm túc, nâng cao ý thức giữ gìn và bảo vệ chủ quyền biển – đảo quê hương, nêu cao lòng biết ơn đối với những cá nhân, tập thể đã hi sinh để bảo vệ toàn vẹn chủ quyền hợp pháp của VN ở Biển Đông.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên (GV)**

- KHBD, SGK, sách giáo viên (SGV).

- Hình 11.1. Bản đồ các nước có chung Biển Đông, hình 2.1. Tàu thuyền đánh cá ở Mũi Né, Bình Thuận, hình 2.2. Sơ đồ quá trình xác lập chủ quyền biển đảo thế kỉ X – XV, hình 2.3. Tượng đài Đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải tại Lý Sơn, hình 2.4. Một bản khắc triều Nguyễn khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa phóng to.

- Phiếu học tập, bảng phụ ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

**2. Học sinh (HS):**SGK, vở ghi.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (10 phút)**

***a. Mục tiêu:***  Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

***b.Nội dung:***GV tổ chức trò chơi “Vượt chướng ngại vật” cho HS.

***c. Sản phẩm*:** HS giải mã được “Chướng ngại vật” GV đặt ra.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**

\* GV treo bảng phụ trò chơi “Vượt chướng ngại vật” lên bảng:

\* GV phổ biến luật chơi:

- “Chướng ngại vật” là tên hình ảnh ẩn sau 4 mảnh ghép được đánh số từ 1 đến 4 tương ứng với 4 câu hỏi.

- Các em dựa vào kiến thức đã học để trả lời, các em có quyền lựa chọn thứ tự câu hỏi để trả lời, mỗi câu hỏi có 1 lượt trả lời.

- Em nào trả lời đúng sẽ nhận được 1 phần quà nhỏ (ví dụ 1 cây bút) và mảng ghép sẽ biến mất để hiện ra một góc của hình ảnh tương ứng, trả lời sai mảnh ghép sẽ bị khóa lại, trong quá trình trả lời, em nào trả lời đúng “Chướng ngại vật” thì sẽ nhận được phần quà lớn hơn (ví dụ 3 cây bút).

\* Hệ thống câu hỏi:

**Câu 1.** Châu thổ sông Hồng có diện tích bao nhiêu? Do sông nào bồi đắp?

**Câu 2.** Mùa lũ trên sông Hồng có đặc điểm gì?

**Câu 3.** Châu thổ sông Cửu Long có diện tích bao nhiêu? Do sông nào bồi đắp?

**Câu 4.** Mùa lũ trên sông Cửu Long có đặc điểm gì?

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ**:

\* HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩa để trả lời câu hỏi.

\* GV quan sát, đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

**Bước 3:** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận**:

\* Sau khi HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

**Câu 1:** Diện tích khoảng 15000km2, do sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp.

**Câu 2:**

- Kéo dài 5 tháng (từ tháng 6 đến tháng 10), chiếm khoảng 75% lưu lượng dòng chảy cả năm.

- Các đợt lũ lên nhanh và đột ngột

**Câu 3:** Diện tích khoảng 40000km2, do sông Cửu Long (sông Tiền và sông Hậu) bồi đắp.

**Câu 4:**

- Kéo dài 5 tháng (từ tháng 7 đến tháng 11), chiếm khoảng 80% lưu lượng dòng chảy cả năm.

- Lũ lên và khi rút đều diễn ra chậm.



**CỘT MỐC CHỦ QUYỀN TRÊN ĐẢO TRƯỜNG SA**

\* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **GV dẫn dắt vào nội dung bài mới**: Cột mốc chủ quyền trên đảo Trường Sa không chỉ là công trình đánh dấu chủ quyền, mà còn được coi như một biểu tượng, thể hiện sự trân trọng, lòng biết ơn đối với các thế hệ đi trước đã hy sinh để bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Vậy quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử diễn ra như thế nào? Để biết được điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức (105 phút)**

***2.1. Tìm hiểu về Vị trí, phạm vi các vùng biển và hải đảo Việt Nam (20 phút)***

***a. Mục tiêu*:** HS xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo VN (theo luật Biển VN).

***b. Nội dung*:** Dựa vào hình 11.1 SGK tr146, bảng số liệu kết hợp kênh chữ SGK tr164, 165 suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.

***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 1 SGK.  \* GV treo hình 11.1, bảng số liệu SGK lên bảng.  \* GV yêu cầu HS quan sát hình 11.1, bảng số liệu SGK và thông tin trong bày, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:  *1. Vùng biển nước ta có diện tích bao nhiêu? Tiếp giáp với vùng biển của các quốc gia nào?*  *2. Vùng biển nước ta bao gồm những bộ phận nào?*  *3. Nêu tên và xác định trên bản đồ các huyện đảo của nước ta.*  **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS quan sát bản đồ hình 11.1, bảng số liệu SGK và đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:  1. Vùng biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km2, là một bộ phận của Biển Đông. Biển nước ta tiếp giáp với vùng biển của các nước Trung Quốc, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xia, Bờ-ru-nây, Ma-lay-xia, Xing-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia.  2. Vùng biển Việt Nam bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.  3. HS nêu tên và xác định các huyện đảo của Việt Nam:  - Huyện đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng);  - Huyện đảo Cát Hải (Hải Phòng);  - Huyện đảo Cô Tô (Quảng Ninh);  - Huyện đảo Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu);  - Huyện đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị);  - Huyện đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng);  - Huyện đảo Kiên Hải (Kiên Giang);  - Huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi);  - Phú Quý (Bình Thuận);  - Phú Quốc (Kiên Giang);  - Trường Sa (Khánh Hòa);  - Vân Đồn (Quảng Ninh).  \* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.  **Bước 4.** **Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt. | **1. Các vùng biển và hải đảo Việt Nam**  - Vùng biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km2, là một bộ phận của Biển Đông.  - Vùng biển Việt Nam bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.  - Cả nước có 12 huyện đảo: Bạch Long Vĩ (Hải Phòng); Cát Hải (Hải Phòng); Cô Tô (Quảng Ninh); Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu); Cồn Cỏ (Quảng Trị); Hoàng Sa (Đà Nẵng); Kiên Hải (Kiên Giang); Lý Sơn (Quảng Ngãi); Phú Quý (Bình Thuận); Phú Quốc (Kiên Giang); Trường Sa (Khánh Hòa); Vân Đồn (Quảng Ninh). |

***2.2. Tìm hiểu về Đặc điểm môi trường và tài nguyên biển, đảo VN (20 phút)***

***a. Mục tiêu*:** HS trình bày được những nét chính về môi trường, tài nguyên thiên nhiên.

***b. Nội dung*:** Quan sát hình 2.1 kênh chữ SGK tr165, 166 suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.

***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 2 SGK.  \* GV yêu cầu HS dựa vào thông tin trong bày, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:  *1. Trình bày đặc điểm môi trường biển nước ta.*  *2. Chứng minh môi trường biển đang có xu hướng suy giảm về chất lượng. Nêu nguyên nhân.*  *3. Ô nhiễm môi trường biển gây ra những hậu quả gì?*  *4. Nêu các biện pháp bảo vệ môi trường biển đảo nước ta.*  *5. Kể tên các tài nguyên ở vùng biển, đảo nước ta.*  **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:  1. Nhìn chung, chất lượng môi trường nước biển (ven bờ và xa bờ, ven các đảo và cụm đảo) đều còn khá tốt, hầu hết các chỉ số đặc trưng đều nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành.  2.  - Tuy nhiên, chất lượng môi trường biển đảo có xu hướng suy thoái: lượng rác thải, chất thải trên biển tăng, nhiều vùng biển ven bờ bị ô nhiễm, số lượng nhiều loài hải sản giảm, một số hệ sinh thái (nhất là rạn san hô, cỏ biển,...) bị suy thoái,...  - Nguyên nhân: sự gia tăng các nguồn thải từ đất liền, tình trạng xả thải ra biển chưa qua xử lí; các hệ sinh thái biển đang bị khai thác quá mức, thiếu tính bền vững dẫn đến tình trạng suy giảm đa dạng sinh học,...  3. Hậu quả: Phá hoại môi trường sống của sinh vật, làm tuyệt chủng một số loại hản sản, sinh vật gần bờ. Gây mất mỹ quan, ảnh hưởng lớn đến ngành du lịch.  4. Biện pháp: trồng và bảo vệ rừng ngập mặn, bảo vệ rạn san hô, cải thiện tình trạng ô nhiễm ven bờ,...  5. Vùng biển và hải đảo nước ta có nguồn tài nguyên khá phong phú và đa dạng.  - Vùng biển Việt Nam có nhiều loài thuỷ sản cho giá trị kinh tế cao. Dọc ven biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá rất thuận lợi để nuôi trồng thuỷ sản.  - Biển Việt Nam là nguồn cung cấp muối vô tận. Các khoáng sản có trữ lượng tương đối lớn như: dầu mỏ, khí tự nhiên, cát thuỷ tinh, ti-tan,... tạo thuận lợi phát triển các ngành công nghiệp.  - Việt Nam có nguồn tài nguyên du lịch biển đặc sắc và đa dạng. Gồm các bãi biển đẹp, các vịnh biển có phong cảnh độc đáo, các khu bảo tồn, khu dự trữ sinh quyển biển và hải đảo,.. thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.  \* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.  **Bước 4.** **Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt. | **2. Đặc điểm môi trường và tài nguyên biển, đảo VN**  ***a. Đặc điểm môi trường vùng biển đảo***  - Chất lượng môi trường nước biển (ven bờ và xa bờ, ven các đảo và cụm đảo) đều còn khá tốt.  - Tuy nhiên một số nơi vẫn còn bị ô nhiễm và các hệ sinh thái biển có xu hướng suy thoái.  ***b. Tài nguyên vùng biển đảo*** khá phong phú và đa dạng.  - Nhiều loài thuỷ sản cho giá trị kinh tế cao. Nhiều vũng vịnh, đầm phá rất thuận lợi để nuôi trồng thuỷ sản.  - Là nguồn cung cấp muối vô tận. Các khoáng sản có trữ lượng tương đối lớn như: dầu mỏ, khí tự nhiên, cát thuỷ tinh, ti-tan,...  - Nguồn tài nguyên du lịch biển đặc sắc và đa dạng: các bãi biển đẹp, các vịnh biển, các khu bảo tồn, khu dự trữ sinh quyển biển và hải đảo,.. |

***2.3. Những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển đảo (35 phút)***

***a. Mục tiêu*:** HS phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

***b. Nội dung*:** Dựa vào kênh chữ SGK tr166, 167 suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi của GV.

***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 3 SGK.  \* GV chia lớp làm 8 nhóm, mỗi nhóm từ 4 đến 6 em, yêu cầu HS, yêu cầu dựa vào thông tin trong bày, thảo luận nhóm trong 5 phút để trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập sau:  1. Nhóm 1, 2, 3, 4 – phiếu học tập số 1   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Kể tên một số hoạt động khai thác tài nguyên vùng biển, đảo nước ta.* |  | | *Phân tích những thuận lợi đối với phát triển kinh tế ở vùng biển Việt Nam.* |  | | *Phân tích những khó khăn đối với phát triển kinh tế ở vùng biển Việt Nam.* |  |   2. Nhóm 5, 6, 7, 8 – phiếu học tập số 2   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Phân tích những thuận lợi đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.* |  | | *Phân tích những khó khăn đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.* |  |   **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS đọc kênh chữ SGK tr166, 167, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện nhóm 1, 5 lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:  1. Nhóm 1 – phiếu học tập số 1   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Kể tên một số hoạt động khai thác tài nguyên vùng biển, đảo nước ta.* | - Đánh bắt và nuôi trồng hải sản.  - Khai thác tài nguyên khoáng sản (dầu mỏ và khí tự nhiên,…)  - Phát triển nghề sản xuất muối.  - Phát triển hoạt động du lịch biển.  - Xây dựng các cảng nước sâu.  - Khai thác năng lượng điện gió, điện thủy triều. | | *Phân tích những thuận lợi đối với phát triển kinh tế ở vùng biển Việt Nam.* | **-**Tài nguyên biển (sinh vật, khoáng sản,...) đa dạng, phong phú tạo điều kiện để phát triển nhiều ngành kinh tế biển, như: khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, làm muối, khai thác dầu khí,...  - Vị trí nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông, dọc bờ biển có nhiều vịnh biển kín để xây dựng các cảng nước sâu,... là điều kiện để phát triển giao thông vận tải biển, là cửa ngõ để Việt Nam giao thương với thị trường quốc tế.  - Nhiều bãi biển đẹp, nước biển ấm, chan hoà ánh nắng, nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển ven biển và trên các đảo,... tạo điều kiện để phát triển du lịch biển đảo. | | *Phân tích những khó khăn đối với phát triển kinh tế ở vùng biển Việt Nam.* | - Vùng biển nhiệt đới nước ta nhiều thiên tai, đặc biệt là bão. Những năm gần đây, biến đổi khí hậu đã tác động lớn tới thiên nhiên vùng biển đảo, gây khó khăn cho phát triển kinh tế biển đảo.  - Cơ sở hạ tầng các vùng biển và hải đảo nhìn chung còn chưa đầy đủ và đồng bộ, không tương xứng với tiềm năng và thế mạnh biển đảo. |   2. Nhóm 5 – phiếu học tập số 2   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Phân tích những thuận lợi đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.* | - Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 là cơ sở pháp lí để các quốc gia khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp trên biển. Việt Nam đã kí kết Công ước này và được sự ủng hộ của nhiều quốc gia trên thế giới trong quá trình đấu tranh nhằm thực thi Công ước trên Biển Đông.  - Việt Nam đã xây dựng được hệ thống luật và pháp luật làm cơ sở để bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của đất nước trên Biển Đông, như: Luật Biển Việt Nam năm 2012, Luật Biên giới Quốc gia năm 2003,...  - Việt Nam tích cực tham gia xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử trên Biển Đông (COC), kí một số thoả thuận và hiệp định về phân định và hợp tác trên biển với các nước láng giềng, như: Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa với In-đô-nê-xi-a năm 2003, Thoả thuận hợp tác khai thác chung thềm lục địa chồng lấn với Ma-lai-xi-a năm 1992,...  - Tình hình an ninh, chính trị khu vực Đông Nam Á ngày càng ổn định, các nước ASEAN ngày càng đồng thuận trong cách ứng xử của các bên trên Biển Đông. | | *Phân tích những khó khăn đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.* | Tình trạng chồng lấn giữa vùng biển đảo của nhiều quốc gia đã dẫn đến những tranh chấp, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trên Biển Đông. |   \* HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.  **Bước 4.** **Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt. | **3. Những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển đảo**  ***a. Đối với phát triển kinh tế***  - Thuận lợi: Phát triển tổng hợp kinh tế biển: khai thác nuôi trồng và chế biến hải sản, giao thông vận tải biển, du lịch biển đảo, khai thác khoáng sản biển.  - Khó khăn: thiên tai: bão, nước dâng, sóng lớn, sạt lở bờ biển, cơ sở hạ tầng chưa đầy đủ và đồng bộ.  ***b. Đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông***  - Thuận lợi:  + Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 là cơ sở pháp lí để các quốc gia khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp trên biển.  + Nước ta đã ban hành Luật biển Việt Nam, tham gia xây dựng và thực thi Bộ quy tắc ứng xử Biển Đông.  + Tình hình an ninh, chính trị của các nước Đông Nam Á ngày càng ổn định.  - Khó khăn: tình trạng chồng lấn giữa vùng biển đảo của nhiều quốc gia đã dẫn đến những tranh chấp, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trên Biển Đông. |

***2.4. Tìm hiểu về Qúa trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam (30 phút)***

***a. Mục tiêu*:** HS trình bày được qúa trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam.

***b. Nội dung*:** Dựa vào bảng 2.2, hình 2.3, hình 2.4 và kênh chữ SGK tr166-169 suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.

***c. Sản phẩm:***trả lời được các câu hỏi của GV.

***d. Tổ chức thực hiện:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung ghi bài** |
| **Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**  \* GV gọi HS đọc nội dung mục 4 SGK.  \* GV yêu cầu HS quan sát hình 2.2, 2.3, 2.4 và thông tin trong bày, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:  *1. Trình bày quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam thời tiền sử.*  *2. Trình bày quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ VII TCN – thế kỉ X.*  *3. Trình bày quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ X – XV.*  *4. Trình bày quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XV – XIX.*  *5. Trình bày quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam từ cuối XIX đến nay.*  *6. Nêu ý nghĩa của quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam.*  **Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**  \* HS quan sát hình 2.2, 2.3, 2.4 và đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.  \* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**  \* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:  1. Thời tiền sử:  - Nhiều bộ lạc đã sinh sống ở các hang động ven biển Hải Phòng, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình,...  - Các bằng chứng khảo cổ học cho thấy cư dân Việt cổ đã có những hoạt động đánh bắt hải sản cũng như giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các vùng và trong khu vực.  2. Từ khoảng thế kỉ VII trước Công nguyên đến thế kỉ X  - Hoa văn hình thuyền trang trí trên các thạp đồng, trống đồng thuộc văn hoá Đông Sơn đã chứng tỏ cư dân Việt cổ tiếp tục sinh sống và khai thác biển.  - Trong khoảng hơn một nghìn năm Bắc thuộc, người Việt ở phía bắc vừa đấu tranh giành độc lập, vừa duy trì và thực thi chủ quyền thông qua khai thác biển đảo.  - Với vị trí ven biển, thuận lợi cho giao thương nên Vương quốc Chăm-pa đã sớm trở thành nơi thu hút nhiều thương nhân nước ngoài đến buôn bán. Còn Óc Eo (An Giang) cũng là một thương cảng nổi tiếng của Vương quốc Phù Nam trong giao thương với thương nhân nước ngoài.  3. Từ thế kỉ X đến thế kỉ XV: Biển trở thành tuyến đường giao thông thuỷ quan trọng, kết nối Đại Việt và các nước xung quanh.  - Thế kỉ X: cư dân ven biển tiếp tục khai thác biển, lập nghiệp và góp phần trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm.  - Thế kỉ XI - XIV:  + Cảng biển Vân Đồn (Quảng Ninh) thuộc vùng quần đảo phía đông bắc, đã trở thành thương cảng quốc tế quan trọng từ thời Lý - Trần, các vua  Trần cử các tướng lĩnh tin cậy trấn thủ.  + Các cửa biển khác như: Hội Triều (Thanh Hoá), Hội Thống (Hà Tĩnh) cũng  trở thành những trung tâm buôn bán lớn với người nước ngoài.   - Thế kỉ XV:  + Triều Lê sơ tiếp tục mở rộng khai phá vùng đất phía nam, duy trì việc  buôn bán với thương nhân nước ngoài qua các thương cảng và giữ vững chủ quyền cả trên đất liền, vùng biển, các đảo lớn.   + Vương triều Vi-giay-a (Vương quốc Chăm-pa) cũng tiếp tục phát triển  thương mại đường biển thông qua các thương cảng như Đại Chiêm, Hải Khẩu (Quảng Nam), Tân Châu (Bình Định),...  4. Từ thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XIX:  - Các cảng thị, đô thị cổ ở cả Đàng Ngoài và Đàng Trong đều hướng ra biển, thúc đẩy việc mở rộng giao thương không chỉ với các nước trong khu vực mà cả với các nước châu Âu.  - Nửa đầu thế kỉ XVI, chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong khuyến khích quan lại, địa chủ mộ dân phiêu tán vào khai khẩn, lập xã thôn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Vì vậy, các đảo như: Côn Lôn (Bà Rịa - Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang),... đều có dân cư đến khai phá, lập nghiệp.  - Bên cạnh việc tổ chức khai phá đất đai, các chúa Nguyễn còn xây dựng thành trì, đắp lũy trên đất liền, bố trí việc phòng thủ ở ven biển, thành lập các đội quân canh giữ biển đảo.  - Thế kỉ XVIII, tiếp nối các chúa Nguyễn, triều Tây Sơn cũng luôn quan tâm đến việc duy trì, tổ chức việc khai thác quần đảo Hoàng Sa, thực hiện chủ quyền của mình đối với biển đảo.  - Từ năm 1802 - 1884: Các vua triều Nguyễn ra sức củng cố chủ quyền biển đảo qua việc tổ chức khảo sát, thăm dò, khai thác, đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ và cắm cờ trên quần đảo Hoàng Sa để khẳng định chủ quyền của Việt Nam.  5. Từ cuối thế kỉ XIX - hiện hay:  - Từ năm 1884 - 1945: Sau khi kí Hiệp ước Pa-tơ-nốt với triều Nguyễn, Pháp đại diện quyền lợi trong quan hệ đối ngoại và việc bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, tiếp tục thực thi chủ quyền trên Biển Đông, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.  - Từ năm 1945 đến nay: Nhà nước Việt Nam qua các thời kì lịch sử tiếp tục có hoạt động đấu tranh kiên quyết nhằm thực thi chủ quyền biển đảo cũng như chủ quyền ở quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa.  6. Ý nghĩa:  - Khai phá, xác lập và thực thi quyền, chủ quyền biển đảo nói chung và đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nói riêng.  - Là cơ sở lịch sử vững chắc cho hoạt động đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam hiện nay.  \* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.  **Bước 4.** **Đánh giá:**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt. | **4. Qúa trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam**  ***\* Biểu hiện, bằng chứng:***  - Thời tiền sử: Nhiều bộ lạc đã sinh sống ở các hang động ven biển Hải Phòng, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình...  - Thế kỉ VII TCN đến thế kỉ X  + Hoa văn hình thuyền trang trí trên các thạp đồng, trống đồng thuộc văn hoá Đông Sơn.  + Hoạt động ngoại thương của vương quốc Chămpa và Phù Nam.  - Thế kỉ X đến thế kỉ XV  + Cư dân ven biển tiếp tục khai thác biển, lập nghiệp  + Nhiều cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của người Việt gắn liền với Biển (ví dụ: 3 trận chiến tại cửa biển Bạch Đằng,…)  + Hoạt động ngoại thương diễn ra sôi nổi tại các hải cảng, như: Vân Đồn, Hội Thống, Hội Triều, Đại Chiêm, Tân Châu…  - Thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XIX  + Các cảng thị, đô thị cổ ở cả Đàng Ngoài và Đàng Trong đều hướng ra biển.  + Chính quyền chúa Nguyễn, nhà Tây Sơn, nhà Nguyễn có nhiều hoạt động khai thác, xác lập và thực thi chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.  - Cuối XIX đến nay: Các hoạt động khai thác, thực thi và bảo vệ chủ quyền tiếp tục được tiến hành.  ***\* Ý nghĩa:***  - Khai phá, xác lập và thực thi quyền, chủ quyền biển đảo nói chung và đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nói riêng.  - Là cơ sở lịch sử vững chắc cho hoạt động đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam hiện nay. |

**3. Hoạt động luyện tập (15 phút)**

***a. Mục tiêu:*** Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

***b. Nội dung*:** GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn.

***c. Sản phẩm:***trả lời được câu hỏi mà GV giao.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:**

GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học, hãy trả lời các câu hỏi sau: *Lập và hoàn thành bảng tổng kết (theo gợi ý dưới đây) về quá trình khai thác và xác lập quyền, chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.*

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:**

\* HS dựa vào hình 2.1 và kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

\* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

**Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

\* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Biểu hiện/ bằng chứng** | **Ý nghĩa** |
| Thời tiền sử | - Nhiều bộ lạc đã sinh sống ở các hang động ven biển Hải Phòng, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình... | - Khai phá, xác lập và thực thi quyền, chủ quyền biển đảo nói chung và đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nói riêng.  - Là cơ sở lịch sử vững chắc cho hoạt động đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam hiện nay. |
| Thế kỉ VII đến thế kỉ X | - Hoa văn hình thuyền trang trí trên các thạp đồng, trống đồng thuộc văn hoá Đông Sơn.  - Hoạt động ngoại thương của vương quốc Chămpa và Phù Nam |
| Thế kỉ X đến thế kỉ XV | - Cư dân ven biển tiếp tục khai thác biển, lập nghiệp  - Nhiều cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của người Việt gắn liền với Biển (ví dụ: 3 trận chiến tại cửa biển Bạch Đằng,…)  - Hoạt động ngoại thương diễn ra sôi nổi tại các hải cảng, như: Vân Đồn, Hội Thống, Hội Triều, Đại Chiêm, Tân Châu… |
| Thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XIX | - Các cảng thị, đô thị cổ ở cả Đàng Ngoài và Đàng Trong đều hướng ra biển.  - Chính quyền chúa Nguyễn, nhà Tây Sơn, nhà Nguyễn có nhiều hoạt động khai thác, xác lập và thực thi chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. |
| Cuối XIX đến nay | - Các hoạt động khai thác, thực thi và bảo vệ chủ quyền tiếp tục được tiến hành. |

\* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **Đánh giá:**

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

**4. Hoạt động vận dụng (5 phút)**

***a. Mục tiêu:*** Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

***b. Nội dung*:** GV hướng dẫn HS làm bài tập ở nhà.

***c. Sản phẩm:***trả lời được câu hỏi mà GV giao.

***d. Tổ chức thực hiện:***

**Bước 1.** **Giao nhiệm vụ:** GV đặt câu hỏi cho HS: *Chọn và hoàn thành một trong hai nhiệm vụ sau:*

***Nhiệm vụ 1.****Đóng vai hướng dẫn viên du lịch, em hãy giới thiệu cho du khách về những giá trị của môi trường, tài nguyên biển đảo và nét chính về quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam.*

***Nhiệm vụ 2.****Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, em hãy viết một bản tin (khoảng 7 - 10 câu) tuyên truyền về chủ quyền biển đảo của Việt Nam qua tư liệu tìm được.*

Hoạt động này nếu còn thời gian GV hướng dẫn HS làm việc ở lớp, nếu không còn thời gian thì hướng dẫn học sinh làm việc ở nhà.

**Bước 2.** **HS thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm kiếm thông tin trên Internet và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**Bước 3.** **Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:**

\* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình vào tiết học sau: (chọn nhiệm vụ 2)

Biển đảo là một phần máu thịt thiêng liêng của Tổ quốc Việt Nam. Quá trình khai thác và xác lập quyền, chủ quyền biển đảo đã được cha ông ta nối tiếp nhau thực hiện qua hàng ngàn năm lịch sử. Việc bảo vệ chủ quyền biển đảo luôn là trách nhiệm lớn lao trong công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

Trải qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, biết bao nhiêu người con đất Việt đã ngã xuống để giữ vững biển trời, giữ màu xanh yêu thương của biển. Không chỉ là các chiến sỹ hải quân mà cả ngư dân, những con người lao động bình dị ấy cũng là những tấm gương sáng về tinh thần dân tộc. Họ đã dũng cảm vươn khơi bám biển, bám trụ với các ngư trường truyền thống cha ông để làm ăn và cũng để bảo vệ chủ quyền vùng biển thiêng liêng của Tổ Quốc.

Trong bối cảnh hiện nay, khó khăn lớn nhất mà chúng ta đang phải đối mặt là tình trạng chồng lấn giữa vùng biển đảo của nhiều quốc gia đã dẫn đến những tranh chấp, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trên Biển Đông. Thực tiễn đó đòi hỏi chúng ta cần bình tĩnh, khôn khéo để giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình.

Mỗi người dân Việt hãy luôn tự hào, hãy luôn cố gắng gìn giữ và bảo vệ chủ quyền biển đảo bằng những việc làm thiết thực, phù hợp, ví dụ như: cách học tập tốt, lao động tốt, trở thành một người công dân tốt để cống hiến tài, đức của mình góp phần xây dựng cho đất nước ngày càng giàu, mạnh hơn. Hãy cùng chung tay ủng hộ sức người sức của, hướng triệu trái tim về biển đảo để lắng nghe: “Tổ Quốc gọi tên mình”.

\* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4.** **Đánh giá:**

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

**KÝ DUYỆT CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

**Ngày tháng năm 2025**

**TTCM**

**Nguyễn Duy Tuyến**